

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**



ĐỖ THỊ BÍCH HẠNH

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG CÁC VĂN BẢN
NGHỊ QUYẾT TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ BAN
CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII**

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGỮ VĂN

SƠN LA, 2017

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÂY BẮC**



ĐỖ THỊ BÍCH HẠNH

**ĐẶC ĐIỂM NGÔN NGỮ TRONG CÁC VĂN BẢN
NGHỊ QUYẾT TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ BAN
CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII**

Chuyên ngành: Ngôn ngữ Việt Nam

Mã số: 8220102

LUẬN VĂN THẠC SĨ NGỮ VĂN

Người hướng dẫn khoa học: GS.TS Nguyễn Văn Khang

SƠN LA, 2017

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu thống kê, kết quả nêu trong luận văn này là trung thực và chưa ai từng công bố trong bất kì công trình khoa học nào khác. Các thông tin trích dẫn trong luận văn đều đã được chỉ rõ nguồn gốc.

Sơn La, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Tác giả luận văn

Đỗ Thị Bích Hạnh

LỜI CẢM ƠN

Em xin gửi lời cảm ơn chân thành đến các thầy, cô giáo Phòng Quản lý đào tạo sau đại học đã giúp đỡ em trong quá trình học tập và nghiên cứu tại trường; quý thầy, cô – những người giảng dạy chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam khóa 4 tại trường Đại học Tây Bắc; em xin trân trọng cảm ơn GS.TS. Nguyễn Văn Khang - người đã tận tình hướng dẫn, giúp đỡ và truyền đạt kiến thức khoa học cho em trong suốt quá trình nghiên cứu luận văn tốt nghiệp; các bạn học viên trong lớp Cao học Ngôn ngữ Việt Nam khóa 4 đã chia sẻ kiến thức, kinh nghiệm và tài liệu cho tôi trong quá trình nghiên cứu và thực hiện luận văn này.

Trân trọng cảm ơn!

Sơn La, ngày 16 tháng 12 năm 2017

Tác giả luận văn

Đỗ Thị Bích Hạnh

MỤC LỤC

MỞ ĐẦU.....	1
1. Lí do chọn đề tài.....	1
2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu.....	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu.....	6
4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....	7
5. Đóng góp của đề tài.....	8
6. Cấu trúc của luận văn.....	8
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI.....	9
1.1. Khái quát về văn bản hành chính - công vụ và ngôn ngữ của văn bản hành chính - công vụ.....	9
1.1.1. Khái quát về văn bản hành chính công vụ.....	9
1.1.1.1. Khái niệm “văn bản hành chính công vụ”.....	9
1.1.1.2. Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản hành chính.....	11
1.1.2. Khái quát về phong cách ngôn ngữ của văn bản hành chính công vụ.....	15
1.1.2.1. Khái niệm “phong cách ngôn ngữ hành chính”.....	15
1.1.2.2. Các nhân tố giao tiếp chi phối tới việc sử dụng ngôn ngữ hành chính ..	15
1.1.2.3. Đặc điểm phong cách ngôn ngữ hành chính.....	17
1.2. Khái quát và đặc điểm ngôn ngữ văn bản hành chính công vụ của Đảng.....	19
1.2.1. Khái niệm văn bản hành chính công vụ của Đảng.....	20
1.2.2. Thẩm quyền ban hành.....	20
1.2.3. Vai trò văn bản của Đảng.....	21
1.2.4. Đặc điểm văn bản của Đảng.....	21
1.2.5. Đặc điểm về thể thức.....	22
1.3. Khái quát về thể loại nghị quyết và ngôn ngữ của thể loại nghị quyết.....	23
1.3.1. Khái quát về thể loại nghị quyết.....	23
1.3.1.1. Khái niệm.....	23

1.3.1.2. Đặc điểm của nghị quyết.....	24
1.4. Sơ lược về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chính trị liên quan đến nghị quyết từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội	24
1.4.1. Tổng quát về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chính trị	24
1.4.1.1. Khái niệm “chính trị của ngôn ngữ” và “ngôn ngữ của chính trị”	25
1.4.1.2. Sự ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với chính trị.....	25
1.4.1.3. Sự ảnh hưởng của chính trị tới ngôn ngữ.....	26
1.5. Giới thiệu khái quát ba nghị quyết tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII	27
1.5.1. Giới thiệu khái quát về Đảng cộng sản Việt Nam	27
1.5.2. Vài nét về ba nghị quyết ban hành tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.....	27
1.6. Tiểu kết chương 1.....	29
CHƯƠNG 2: ĐẶC ĐIỂM VỀ TỪ TRONG BA NGHỊ QUYẾT TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ TƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII	30
2.1. Một số đặc điểm chung về từ tiếng Việt liên quan đến nội dung khảo sát	30
2.1.1. Khái niệm về từ trong tiếng Việt	30
2.1.2. Một số đặc điểm của từ tiếng Việt	30
2.1.2.1. Đặc điểm về cấu tạo từ.....	30
2.1.2.2. Đặc điểm về từ loại	31
2.1.2.3. Đặc điểm về nguồn gốc.....	35
2.1.2.4. Đặc điểm của thuật ngữ.....	35
2.2. Khảo sát từ trong ba nghị quyết	37
2.2.1. Đặc điểm về cấu tạo.....	37
2.2.1.1. Từ đơn	39

2.2.1.2. Từ ghép	40
2.2.2. Đặc điểm về từ loại.....	40
2.2.2.1. Danh từ.....	42
2.2.2.2. Động từ.....	42
2.2.2.3. Tính từ	45
2.2.2.4. Số từ	47
2.2.2.5. Đại từ.....	49
2.2.2.6. Phụ từ	49
2.2.2.7. Kết từ.....	50
2.2.3. Về nguồn gốc	52
2.2.3.1. Từ thuần Việt	52
2.2.3.2. Từ Hán Việt.....	53
2.2.3.3. Từ tiếng Anh	54
2.2.4. Một số thuật ngữ, danh pháp xuất hiện lần đầu trong các nghị quyết	54
2.3. Tiểu kết chương 2.....	62

CHƯƠNG 3: KHUÔN NGÔN NGỮ TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ 4 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII

64

3.1. Một số đặc điểm về khuôn ngôn ngữ trong giao tiếp chung.....	64
3.1.1. Định nghĩa: Thế nào là “khuôn”?	64
3.1.2. Một số đặc điểm của khuôn giao tiếp chung.....	65
3.1.3. Mối quan hệ giữa khuôn giao tiếp và xã hội.....	67
3.2. Các khuôn ngôn ngữ trong ba nghị quyết số 04, 05, 06	68
3.2.1. Khuôn văn bản	68
3.2.2. Khuôn tiêu đề nghị quyết	69
3.2.3. Khuôn câu	72
3.2.3.1. Nhận xét chung và giới hạn khảo sát	72

3.2.3.2. Các khuôn câu trong ba văn bản	74
3.2.4. Khuôn từ ngữ hành chính.....	78
3.3. Nhận xét	80
3.4. Tiêu kết chương 3	81
KẾT UẬN	83
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	86

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

Từ viết tắt	Giải thích
NQ số 04	“Về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”
NQ số 05	“Về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”
NQ số 06	“Về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Phân loại văn bản hành chính theo hiệu lực pháp lý	10
Bảng 1.2. Phân loại văn bản hành chính theo chủ thể ban hành.....	10
Bảng 2.1. Kết quả khảo sát từ trong ba nghị quyết xét ở góc độ cấu tạo.....	37
Bảng 2.2. Kết quả khảo sát từ loại trong ba nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.....	40
Bảng 2.3. Kết quả khảo sát trong ba nghị quyết ở góc độ nguồn gốc:	52
Bảng 3.1. Kết quả khảo sát khuôn văn bản trong ba nghị quyết của Đảng	69
Bảng 3.2. Kết quả khảo sát khuôn tiêu đề	72
Bảng 3.3. Khuôn câu trong ba văn bản nghị quyết của Đảng.....	75

DANH MỤC BIỂU

Biểu đồ: 2.1 Kết quả khảo sát từ trong ba nghị quyết xét ở góc độ cấu tạo	38
Biểu đồ 2.2. Kết quả khảo sát từ loại trong ba nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII	41
Biểu đồ 2.3. Kết quả khảo sát từ phân loại theo góc độ nguồn gốc.....	52

MỞ ĐẦU

1. Lí do chọn đề tài

1.1. Văn bản hành chính công vụ là loại văn bản dùng trong các hoạt động tổ chức, quản lí và điều hành xã hội để truyền đạt thông tin quản lí như các quy định, quyết định, mệnh lệnh, ý kiến trao đổi, giao dịch, cam kết, thỏa thuận về công việc.

Văn bản hành chính công vụ thực hiện sự giao tiếp giữa các cơ quan, tổ chức, công dân với đối tác có liên quan trên cơ sở pháp lí. Được sử dụng để ghi chép và truyền đạt các thông tin quản lí từ đối tượng quản lí đến đối tượng bị quản lí và ngược lại, hoặc được sử dụng làm công cụ để cụ thể hóa pháp luật, điều chỉnh những quan hệ xã hội thuộc phạm vi quản lí của Nhà nước hay các tổ chức chính trị xã hội.

Phong cách ngôn ngữ hành chính được sử dụng trong phạm vi giao tiếp mang tính quy thức rất cao (giao tiếp công sở với những phép tắc, chế định rõ ràng) và gắn với chức năng thông tin - quản lí, thực thi công vụ nên có tính chính xác - minh bạch; tính khuôn mẫu; tính khách quan, phi cá nhân; tính hiệu lực pháp lí; tính trang trọng, lịch sự gắn với phương thức, lễ l貌 làm việc của từng cơ quan.

1.2. Nghị quyết là một thể loại văn bản quen thuộc của văn bản hành chính công vụ, ghi lại các quyết định được thông qua ở đại hội, hội nghị cơ quan lãnh đạo đảng các cấp, hội nghị đảng viên về đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch hoặc các vấn đề cụ thể.

Nghị quyết là một loại văn bản hành chính, theo đó, ngôn ngữ trong văn bản nghị quyết được xếp vào phong cách hành chính công vụ. Tuy nhiên, thể loại nghị quyết ít được nghiên cứu, nhất là thể loại nghị quyết của Đảng Cộng sản Việt Nam cho đến nay chưa có công trình nghiên cứu nào được công bố.

1.3. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam là Đảng duy nhất cầm

quyền, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội. Đảng Cộng sản Việt Nam là một tổ chức chặt chẽ, thống nhất ý chí và hành động, lấy tập trung dân chủ làm nguyên tắc tổ chức cơ bản, thực hiện tập thể lãnh đạo, cá nhân phụ trách, đồng thời thực hiện các nguyên tắc: tự phê bình và phê bình; đoàn kết trên cơ sở Cương lĩnh chính trị và Điều lệ Đảng; gắn bó mật thiết với Nhân dân; Đảng hoạt động trong khuôn khổ Hiến pháp và pháp luật. Đảng lãnh đạo bằng cương lĩnh, chiến lược, các định hướng về chính sách và chủ trương lớn; bằng tuyên truyền, thuyết phục, vận động; bằng công tác tổ chức, cán bộ và kiểm tra; bằng sự gương mẫu của mỗi cán bộ, đảng viên thông qua các văn bản hành chính công vụ. Vì thế, với cách hiểu “nghị quyết chính là những quyết định chính thức thông qua ở hội nghị, sau khi vấn đề đã được thảo luận, bàn bạc”, nghị quyết của Đảng là những quyết định chính thức thông qua tại các lần đại hội Đảng từ trung ương đến cơ sở, cũng như các cuộc họp của Ban chấp hành Trung ương Đảng, của các cơ sở Đảng.

Cho đến nay, đã có một số công trình nghiên cứu về ngôn ngữ hành chính nhưng chưa có công trình nào nghiên cứu về ngôn ngữ trong các nghị quyết của Đảng. Trong khuôn khổ của một luận văn thạc sĩ, chúng tôi chọn “*Đặc điểm ngôn ngữ trong các Nghị quyết của Đảng tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII*” làm đề tài nghiên cứu.

2. Lịch sử vấn đề nghiên cứu

2.1. Nghiên cứu ngôn ngữ hành chính dưới góc độ phong cách học có các tác giả nước ngoài tiêu biểu: V.K. Bhatia, N.M.Cogina, L.G.Ban Lat... Các tác giả này cho rằng phong cách hành chính công vụ luôn có hiện tượng dùng lặp đi, lặp lại những câu, những từ, những cấu trúc có sẵn và đó chính là “khuôn sáo hành chính”.

Trên phương diện ứng dụng thực tế: ngôn ngữ hành chính được nghiên cứu gắn với sự hành chức của nó trong giao tiếp công sở và đặc biệt là trong

tạo lập văn bản hành chính.

Ở Việt Nam, các nhà phong cách học khi nghiên cứu đã thật sự quan tâm đến phong cách hành chính công vụ và văn bản hành chính theo một số hướng như:

1) Theo hướng phong cách học, các tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa, Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng,... xác lập những khái niệm, phân loại văn bản hành chính; xác định chức năng của văn bản hành chính; tìm hiểu những đặc trưng ngôn ngữ cơ bản, những đặc điểm diễn đạt về từ vựng, ngữ pháp,...v.v. Đáng chú ý là, các tác giả Võ Bình, Lê Anh Hiền, Cù Đình Tú, Nguyễn Thái Hòa... Nhóm các tác giả này đều cho rằng, ngôn ngữ văn bản hành chính - công vụ có tính chính xác, mạch lạc, tính nghiêm túc khách quan và khuôn mẫu.

Tác giả Vũ Thị Sao Chi với đề tài khoa học cấp Bộ ”*Nghiên cứu, khảo sát ngôn ngữ hành chính Việt Nam phục vụ cho việc xây dựng Luật ngôn ngữ ở Việt Nam*” (năm 2012) đã chỉ ra những đặc điểm của văn bản hành chính về từ ngữ, câu, cách sử dụng dấu câu,... để từ đó đưa ra một số giải pháp và kiến nghị trong việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam, đó là “cùng với sự phát triển của đất nước, các văn bản pháp luật và văn bản hành chính tăng lên không ngừng. Cũng chính từ sự phát triển ấy, tiếng Việt nói chung và tiếng Việt hành chính nói riêng cần phải được chuẩn hóa mới có thể đáp ứng được khả năng biểu đạt chính xác, nhất là trong các hoạt động pháp luật và hành chính”.

2) Theo hướng nghiên cứu ứng dụng, tác giả Bùi Khắc Việt (1997) đã nghiên cứu kỹ thuật soạn thảo văn bản quản lý nhà nước và in thành sách “*Kỹ thuật và ngôn ngữ soạn thảo văn bản quản lý nhà nước*” (1997), NXB Khoa học Xã hội. Năm 1998, tác giả Tạ Hữu Ánh đã phát hành cuốn sách “*Xây dựng và ban hành văn bản quản lý nhà nước*”, NXB Lao động, Hà Nội. Năm 2004, Học viện Hành chính Quốc gia, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội cũng

xuất bản một cuốn sách liên quan đến đề tài này mang tên “*Giáo trình Kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản*”. Năm 2006, tác giả Nguyễn Văn Thâm cũng ra đời cuốn sách “*Soạn thảo và xử lý văn bản quản lý nhà nước*”, NXB Chính trị Quốc gia và gần đây, NXB Lao động đã in cuốn sách “*315 mẫu văn bản mới nhất trong các đơn vị hành chính sự nghiệp, các tổ chức kinh tế*” (năm 2011) của các tác giả Thu Huyền, Ái Phương nhằm phục vụ cho việc soạn thảo các văn bản hành chính - công vụ.

Tác giả Nguyễn Thị Ly Kha (2007) cũng đề cập đến ngôn ngữ hành chính trong giáo trình “*Dùng từ viết câu và soạn thảo văn bản*”. Theo tác giả, “Văn bản hành chính công vụ là loại văn bản thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực hành chính công vụ. Loại hình văn bản này chủ yếu tồn tại ở dạng viết, trong những tài liệu, giấy tờ, văn kiện. Những sắc lệnh, thông báo, chỉ thị, nghị quyết..”[20, 56-57]. Đặc điểm phương diện ngữ âm của văn bản hành chính là hướng đến yêu cầu chính xác, trang trọng, chuẩn mực. Dùng từ đơn nghĩa, chính xác, trang trọng, khách quan. Tổ chức văn bản có tính khuôn mẫu.

3) Theo hướng ngôn ngữ học đối chiếu, các tác giả Lê Hùng Tiến, Nguyễn Xuân Thom, Dương Thị Hiền, Nguyễn Thị Hà,... lại tiếp cận ngôn ngữ hành chính từ quan điểm đối chiếu cấu trúc ở các cấp độ từ vựng, ngữ pháp và văn bản giữa tiếng Việt với tiếng Anh.

4) Theo hướng ngữ dụng học, các nghiên cứu tập trung khai thác một số hành động ngôn ngữ trong các văn bản hành chính công vụ, chẳng hạn: “*Hành vi ngôn ngữ điều khiển trong văn bản hành chính*” (Phan Xuân Dũng, 2007, Luận án tiến sĩ); “*Nghiên cứu ngôn ngữ trong văn bản hành chính tiếng Việt ở góc độ dụng học*” (Đỗ Thị Thanh Nga, 2016, Luận án tiến sĩ); “*Hành động ngôn từ cầu khiến trong văn bản hành chính*” (Vũ Ngọc Hoa, 2012, Luận án tiến sĩ).

5) Theo hướng ngôn ngữ học xã hội, trong cuốn “*Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính*”, NXB Khoa học và Xã hội, 2003, các tác giả như Nguyễn Văn Khang, Nguyễn Thị Thanh Bình, Bùi Minh Yên, Mai Xuân Huy,... coi giao tiếp hành chính là một hành vi xã hội được hiện thực hóa trong mỗi quan hệ giữa con người với con người; gắn chặt với quyền lực và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia.

Đáng chú ý là, trong cuốn “*Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*”, Nxb KHXH, 2015, tác giả Nguyễn Văn Khang đã dành một chương (chương XI) để bàn về “*Đặc điểm tiếng Việt trong các văn bản quy phạm pháp luật*”. Tác giả đã chỉ ra những đặc điểm đặc thù của tiếng Việt được sử dụng trong các văn bản pháp luật như trong các bản Hiến Pháp và các văn bản luật. Có thể nói, tác giả Nguyễn Văn Khang đã làm sâu sắc thêm chức năng giao tiếp của văn bản hành chính và coi đó là một hành vi xã hội được hiện thực hóa trong mỗi quan hệ giữa con người với con người; gắn chặt quyền lực và nghĩa vụ của mỗi bên tham gia.

6) Trên phương diện lập pháp ngôn ngữ: Ngôn ngữ trong văn bản hành chính được đề cập đến trong Điều 5 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật, Điều 6 luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và ủy ban nhân dân, Điều 18 Thông tư số 25/2011/TT-BTP ngày 27/7/2011 của Bộ Tư pháp, Điều 11 Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/1/2011 của Bộ Nội vụ hướng dẫn kỹ thuật trình bày văn bản hành chính đều đặt ra quy định về ngôn ngữ trong văn bản hành chính.

Như vậy, văn bản hành chính công vụ đã được nhiều tác giả quan tâm, xem xét nhưng chưa có một công trình nào dành riêng cho việc nghiên cứu một cách toàn diện, có hệ thống về đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản nghị quyết.

2.2. Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của các tác giả nghiên cứu trước, đề tài đi sâu nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ trong ba nghị quyết tại

Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, cụ thể:

(1) “Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”.

(2) “Nghị quyết số 05-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”.

(3) “Nghị quyết số 06-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Mục đích nghiên cứu của luận văn này là nghiên cứu, khảo sát đặc điểm ngôn ngữ trong ba nghị quyết tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ở các bình diện từ ngữ và các khuôn ngôn ngữ. Thông qua kết quả nghiên cứu, luận văn góp phần vào nghiên cứu đặc điểm ngôn ngữ của thể loại văn bản nghị quyết nói riêng, văn bản hành chính công vụ nói chung; góp phần vào nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ chính trị và xã hội.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Với mục đích trên, trong khuôn khổ một luận văn Thạc sĩ, chúng tôi tập trung vào những nội dung chủ yếu như sau:

- Tổng quan tình hình nghiên cứu.
- Trình bày những vấn đề lí luận liên quan đến đề tài.

- Khảo sát đặc điểm về từ vựng của 3 nghị quyết.
- Khảo sát các khuôn ngôn ngữ được sử dụng trong 3 nghị quyết.

3.3. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn này chúng tôi có sử dụng một số thủ pháp, phương pháp sau:

- Thủ pháp thống kê ngôn ngữ học: được sử dụng để tập hợp và phân loại đối tượng khảo sát. Giúp thống kê và xử lý tư liệu ngôn ngữ.
- Thủ pháp so sánh: căn cứ vào kết quả thống kê, phân tích trên đây, chúng tôi so sánh cách sử dụng của các từ, ngữ, câu đã khảo sát để đưa ra kết luận.
- Phương pháp của phân tích diễn ngôn: để nêu những mặt tích cực và hạn chế trong việc sử dụng các từ, ngữ trong nghị quyết.
- Phương pháp miêu tả sử dụng các thủ pháp: thống kê ngôn ngữ học, so sánh, mô hình hóa; phương pháp diễn dịch, quy nạp.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu của luận văn này là đặc điểm ngôn ngữ trong 3 nghị quyết (Đi sâu vào khảo sát đặc điểm ngôn ngữ thể loại nghị quyết của Đảng).

4.2. Phạm vi nghiên cứu

Trong đề tài này, chúng tôi khảo sát đặc điểm về từ và khuôn ngôn ngữ trong ba văn bản cụ thể:

(1) “Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ” (NQ số 4).

(2) “Nghị quyết số 05-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh

của nền kinh tế” (NQ số 5).

(3) “Nghị quyết số 06-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về thực hiện có hiệu quả về tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” (NQ số 6).

5. Đóng góp của đề tài

5.1. Về lý thuyết

Đề tài góp phần vào việc nghiên cứu đặc điểm của thể loại nghị quyết, đồng thời góp phần vào nghiên cứu mối quan hệ tương tác giữa ngôn ngữ chính trị và xã hội.

5.2. Về thực tiễn

Kết quả khảo sát, nghiên cứu của đề tài có thể được vận dụng khi soạn thảo văn bản nghị quyết của Đảng, cách sử dụng từ ngữ khi xây dựng nghị quyết ở các cấp Đảng bộ cơ sở, đặc biệt là thông qua đặc điểm ngôn từ góp phần tìm hiểu nội dung của 3 nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII. Ngoài ra, các kết quả nghiên cứu của đề tài cũng có thể được áp dụng vào việc giảng dạy một số học phần về văn bản hành chính công vụ.

6. Cấu trúc của luận văn

Luận văn ngoài Phần Mở đầu, Kết luận, Tài liệu tham khảo và Phụ lục, nội dung của luận văn gồm 3 chương:

Chương 1: Cơ sở lý thuyết của đề tài

Chương 2: Đặc điểm về từ trong ba nghị quyết tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

Chương 3: Đặc điểm về khuôn ngôn ngữ trong ba nghị quyết tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

CHƯƠNG 1

CƠ SỞ LÝ THUYẾT CỦA ĐỀ TÀI

1.1. Khái quát về văn bản hành chính - công vụ và ngôn ngữ của văn bản hành chính - công vụ

1.1.1. Khái quát về văn bản hành chính công vụ

1.1.1.1. Khái niệm “văn bản hành chính công vụ”

Về khái niệm “văn bản hành chính công vụ”, cho đến nay có không ít quan niệm và phần lớn các quan niệm đều cho rằng, văn bản hành chính công vụ là loại văn bản được sử dụng trong lĩnh vực quản lý, tổ chức và điều hành xã hội, tuy nhiên nhìn từ phương diện chủ thể ban hành văn bản và tên gọi các loại văn bản này có nhiều khái niệm khác nhau về văn bản hành chính công vụ, sau đây là quan niệm của một số tác giả đã nghiên cứu:

Đồng tác giả Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng trong cuốn “*Tiếng Việt thực hành*” đã định nghĩa “Văn bản hành chính là loại văn bản dùng trong các hoạt động tổ chức, quản lý, điều hành xã hội và thực hiện giao tiếp giữa các cơ quan Nhà nước với nhân dân và ngược lại; giữa các cơ quan Nhà nước với nhau; giữa các tổ chức đoàn thể xã hội với nhau và với quần chúng” [24, tr.31].

Tác giả Vương Đình Quyền: “Văn bản hành chính là công cụ được dùng để truyền đạt chủ trương, chính sách luật pháp và các thông tin cần thiết khác của Đảng, Nhà nước và các cơ quan, tổ chức khác...” [26, tr.207].

Tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa: “Văn bản hành chính là văn bản tạo ra bởi *khuôn mẫu* thích hợp để xây dựng lớp văn bản trong đó thể hiện vai của người tham gia giao tiếp trong lĩnh vực hành chính – công vụ. Nói một cách cụ thể hơn, đó là vai của nhà luật pháp, người quản lý, người làm đơn, người xin thị thực, người làm biên bản, người ký hợp đồng...tất cả những ai tham gia vào guồng máy tổ chức, quản lý, điều hành các mặt của đời sống xã hội” [18, tr.66].

Tác giả Đoàn Trọng Truyền: “Văn bản hành chính là hình thức thể hiện

của quyết định hành chính nhằm cụ thể hoá Hiến pháp, luật, pháp lệnh và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc áp dụng pháp luật cho các chủ thể xác định trong các trường hợp nhất định” [33].

Bên cạnh đó, văn bản hành chính còn có cách hiểu như sau:

- Theo hiệu lực pháp lý, tính chất nội dung và tên loại: Văn bản quy phạm pháp luật, văn bản cá biệt, văn bản thông thường, văn bản quản lý chuyên môn.

Bảng 1.1. Phân loại văn bản hành chính theo hiệu lực pháp lý

HIỆU LỰC PHÁP LÝ, TÍNH CHẤT NỘI DUNG VÀ TÊN LOẠI			
Văn bản QUY PHẠM PHÁP LUẬT	Văn bản CÁ BIỆT	Văn bản THÔNG THƯỜNG	Văn bản QUẢN LÝ CHUYÊN MÔN
Do cơ quan Nhà nước ban hành được bảo đảm để điều chỉnh các mối quan hệ xã hội	Không mang nội dung quy phạm pháp luật, được áp dụng 1 lần để giải quyết những việc cụ thể (Bao gồm nghị quyết cá biệt, chỉ thị cá biệt, quyết định cá biệt)	Không đưa ra các quyết định quản lý (chỉ thị, nghị quyết, phiếu gửi....)	Do cơ quan quản lý 1 lĩnh vực nhất định (tài chính, ngân hàng, tư pháp, cáo trạng....)

- Theo chủ thể ban hành, có các loại: Văn bản của Đảng; văn bản của các cơ quan Nhà nước; văn bản của các tổ chức chính trị xã hội; văn bản của các hiệp hội, tổ chức xã hội, nghề nghiệp, tổ chức kinh tế ngoài nhà nước.

Bảng 1.2. Phân loại văn bản hành chính theo chủ thể ban hành

CHỦ THỂ BAN HÀNH					
Văn bản của Đảng	Văn bản của các cơ quan Nhà nước	Văn bản của các đoàn thể	Văn bản của các hiệp hội	Văn bản của các tổ chức xã hội	Văn bản của các tổ chức kinh tế ngoài Nhà nước

Trong luận văn này, chúng tôi tập trung khảo sát đặc điểm ngôn ngữ trong văn bản hành chính công vụ của Đảng ở thể loại nghị quyết.

Từ các quan niệm của các khái niệm về văn bản hành chính công vụ, chúng tôi tổng hợp lại và cho rằng: Văn bản hành chính công vụ là loại văn bản dùng trong các hoạt động tổ chức, quản lí và điều hành xã hội; thực hiện sự giao tiếp giữa các cơ quan của Nhà nước, các tổ chức chính trị, xã hội, kinh tế, các tổ chức, cơ quan khác với nhau, với công dân và ngược lại, giữa các công dân với nhau trên cơ sở pháp lí.

1.1.1.2. Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản hành chính

Theo tác giả Đinh Trọng Lạc, Nguyễn Thái Hòa trong cuốn *Phong cách học tiếng Việt*, tuy không trực tiếp nêu tên chủ thể ban hành văn bản hành chính là các cơ quan của Đảng, Nhà nước và các tổ chức, cơ quan khác song các tác giả của cuốn giáo trình này cũng đã nêu rõ văn bản hành chính là văn bản “tạo ra bởi “khuôn mẫu” phong cách hành chính công vụ trong đó thể hiện vai của người tham gia vào giao tiếp trong lĩnh vực hành chính công vụ tức là những người tham gia vào guồng máy tổ chức, quản lí, điều hành tất cả các mặt của đời sống xã hội” [18, tr.66]. “Những người tham gia vào guồng máy tổ chức, quản lí, điều hành tất cả các mặt của đời sống xã hội” ở nước ta cũng chính là các cơ quan Đảng, Nhà nước, các tổ chức chính trị, tổ chức xã hội, tổ chức kinh tế và các tổ chức, cơ quan khác. Tác giả *Phong cách học tiếng Việt* xác định văn bản hành chính gồm các thể loại như: mệnh lệnh, báo

cáo, điều lệnh, hướng dẫn... trong kiểu văn bản quân sự; công điện, giác thư, công hàm, hiệp định, hiệp nghị, hiệp ước, điều ước, nghị định thư, chứng thư nhà nước... trong kiểu văn bản ngoại giao; Hiến pháp, sắc lệnh, mệnh lệnh, điều lệ, nghị định, thông tư, quy chế, thông báo... trong kiểu văn bản pháp quyền; thông báo, thông tư, chỉ thị, nghị quyết, quyết định, đơn từ, báo cáo, biên bản, phúc trình, giấy khen, văn bằng, giấy chứng nhận các loại, hợp đồng, hoá đơn, giấy biên nhận, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép... trong kiểu văn bản văn thư [18, tr.67, 68].

Các tác giả cuốn *Hành chính học đại cương* có định nghĩa: “văn bản hành chính là hình thức thể hiện của quyết định hành chính nhằm cụ thể hoá Hiến pháp, luật, pháp lệnh và văn bản của cơ quan nhà nước cấp trên hoặc áp dụng pháp luật cho các chủ thể xác định trong các trường hợp nhất định. Nói cách khác, văn bản hành chính là các quyết định hành chính được ban hành thành văn (được văn bản hóa) theo đúng trình tự, thủ tục do pháp luật quy định, mang tính quyền lực nhà nước (...)”[26].

Các tác giả *Hành chính học đại cương* xác định văn bản hành chính gồm các văn bản pháp quy như nghị quyết và nghị định của Chính phủ; quyết định, chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ; quyết định, chỉ thị, thông tư của Bộ và các cơ quan thuộc Chính phủ; nghị quyết, quyết định, chỉ thị của các cơ quan chính quyền ở địa phương. Các “văn bản hành chính thông thường, mang tính thông tin điều hành nhằm thực thi các văn bản pháp quy hoặc dùng để giải quyết các tác nghiệp cụ thể, phản ánh tình hình, giao dịch, trao đổi về công việc trong quá trình thực thi các nhiệm vụ theo chức năng quản lý hành chính nhà nước” [26, tr.216]. Cũng theo các tác giả của quan niệm này thì văn bản hành chính là một loại nhỏ hơn của hệ thống văn bản quản lý nhà nước.

Quan niệm của các tác giả Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng trong cuốn *Tiếng Việt thực hành* cho rằng: văn bản hành chính bao gồm “các văn

bản luật, các văn bản hội nghị (như biên bản, nghị quyết, báo cáo hoặc đề án công tác...), các văn bản về thủ tục hành chính (đơn từ, công văn, chỉ thị, quyết định)” [24, tr.31].

Khi nghiên cứu về đặc điểm ngôn ngữ hành chính trên cơ sở văn bản viết, đề tài quan tâm đến các loại văn bản hành chính được phân theo hiệu lực pháp lý, tính chất nội dung và tên loại của văn bản hành chính. Theo cách phân chia này văn bản hành chính sẽ có hệ thống nhỏ là: văn bản quy phạm pháp luật, văn bản hành chính cá biệt, văn bản hành chính thông thường, văn bản quản lý chuyên môn.

Trong văn bản hành chính thông thường gồm có: quy chế, quy định, thông cáo, thông báo, hướng dẫn, chương trình, kế hoạch, phương án, đề án, báo cáo, biên bản, nghị quyết, tờ trình, hợp đồng, công văn, công điện, bản ghi nhớ, bản cam kết, bản thỏa thuận, giấy chứng nhận, giấy ủy quyền, giấy mời, giấy giới thiệu, giấy nghỉ phép, giấy đi đường, giấy biên nhận hồ sơ, phiếu chuyển, thư công, đơn từ,...

Theo tác giả Vũ Thị Sao Chi “Văn bản hành chính được hình thành trong hoạt động quản lý, tổ chức và điều hành xã hội nói chung, nó vừa là phương tiện, vừa là sản phẩm của quá trình quản lý, được sử dụng để ghi chép và truyền đạt các thông tin quản lý từ đối tượng quản lý đến đối tượng bị quản lý và ngược lại, hoặc được sử dụng làm công cụ để cụ thể hóa pháp luật, điều chỉnh những quan hệ xã hội thuộc phạm vi quản lý của Nhà nước hay các tổ chức chính trị xã hội. Cùng với mục đích và tính chất nội dung ban hành, văn bản hành chính có những chức năng rất điển hình đó là: chức năng thông tin, chức năng quản lý, chức năng pháp lý” [7, tr.37].

Do vậy, văn bản hành chính mang những đặc điểm về nội dung và hình thức đặc biệt hơn so với các loại văn bản khác để đảm bảo được các chức năng nói trên.

a. Về nội dung

Văn bản hành chính phải có tính chính xác: Tính chính xác của nội dung văn bản được thể hiện ở chỗ phải đúng với mục đích ban hành văn bản, phải hợp Hiến và hợp pháp, phải phù hợp với thực tế khách quan.

Văn bản hành chính phải có tính hệ thống, khoa học: Nội dung văn bản với các phần, các ý phải được triển khai, sắp xếp theo bố cục có trình tự, thứ bậc trên - dưới, trước - sau, lớn - nhỏ,... sao cho thật hợp lí, lôgic, đảm bảo tính liên kết, tính thống nhất và sự hoàn chỉnh của vấn đề. Có như vậy thì nội dung văn bản mới được phản ánh chính xác, đầy đủ và người tiếp nhận văn bản mới có thể dễ dàng hiểu được một cách đúng đắn các vấn đề văn bản đưa ra. Những văn bản có nội dung phức tạp nếu được trình bày theo một bố cục hợp lí, chặt chẽ, lôgic cũng sẽ trở nên rõ ràng, mạch lạc, dễ tiếp nhận.

Văn bản hành chính phải có tính trọng tâm: Việc triển khai bố cục nội dung, sắp xếp các vấn đề, các phần, các ý phải đi liền với việc xác định dung lượng trình bày, vị trí ưu tiên, sao cho làm nổi bật được vấn đề hay phần, ý trọng tâm của nội dung văn bản.

b. Về hình thức

Văn bản hành chính phải được trình bày đúng thể thức quy định. Những kiểu loại văn bản hành chính đã được mẫu hóa thì phải trình bày theo đúng mẫu chung. Bên cạnh đó, văn bản hành chính phải được trình bày bằng ngôn ngữ chính xác, rõ ràng, dễ hiểu.

Ngoài chức năng thông tin, văn bản này còn thực hiện các chức năng quan trọng khác như chức năng pháp lí và chức năng quản lí. Do đó các phương tiện ngôn ngữ được sử dụng trong văn bản hành chính phải có sự chính xác cao, từ ngữ thường có tính khái niệm, đơn nghĩa và trung hòa về sắc thái biểu cảm, câu văn chặt chẽ, rõ ràng, dễ hiểu và thiên về lối tư duy logic.

Các văn bản hành chính, nhất là văn bản quy phạm pháp luật cần được

soạn thảo với một ngôn ngữ có độ chính xác tối đa nếu chưa thể đạt được mức tuyệt đối. Nội dung của văn bản sẽ không thể được chuyển tải đúng nếu cách thể hiện chúng không chính xác, không khoa học.

1.1.2. Khái quát về phong cách ngôn ngữ của văn bản hành chính công vụ

1.1.2.1. Khái niệm “phong cách ngôn ngữ hành chính”

Phong cách ngôn ngữ hành chính là phong cách ngôn ngữ gọt giũa được dùng trong phạm vi giao tiếp thuộc lĩnh vực công tác quản lí, tổ chức, điều hành, giao dịch của các cơ quan, đoàn thể, hiệp hội, tổ chức, công dân,... trên cơ sở pháp lí (theo nguyên tắc pháp lí).

Tiêu biểu cho phong cách ngôn ngữ hành chính là lớp văn bản hành chính với các thể loại như: hiến pháp, luật, nghị quyết, nghị định, chỉ thị, thông tư, quyết định, quy chế, điều lệ, công điện, thông báo, báo cáo, chương trình, kế hoạch, công văn, biên bản, tờ trình,...

1.1.2.2. Các nhân tố giao tiếp chi phối tới việc sử dụng ngôn ngữ hành chính

Văn bản hành chính là công cụ giao tiếp trong lĩnh vực hành chính, gắn với các hoạt động quản lí, tổ chức điều hành công việc chung của xã hội, cơ quan, tổ chức, liên quan đến lợi ích công cộng, tập thể hoặc lợi ích hợp pháp của công dân, nói chung là lĩnh vực giao tiếp mang tính chất pháp lí, tính chất công vụ, đòi hỏi lí trí cao, ngôn ngữ hành chính chịu sự chi phối của các nhân tố trong giao tiếp hành chính.

Nhân vật giao tiếp: Trong giao tiếp hành chính, các nhân vật giao tiếp có tư cách công dân hay tư cách là thành viên của một cơ quan, tổ chức, xã hội hoặc đại diện cho một cơ quan, tổ chức, nói tiếng nói chung của cơ quan, tổ chức. Trong tư cách ấy, các nhân vật giao tiếp có vị trí xã hội gắn với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được luật lệ quy định rõ ràng; nói cách khác là các nhân vật giao tiếp có tư cách pháp nhân. Do đó, mối quan hệ giữa các nhân

vật giao tiếp là quan hệ quyền lực - pháp lí, quan hệ cộng sự - quan hệ về công việc; được xác định trong mối tương quan với vị trí xã hội, vị trí công vụ mà họ nắm giữ; có nghĩa là về nguyên tắc không phụ thuộc vào tuổi tác hay quan hệ dòng tộc, tình cảm, thân sơ.

Hoàn cảnh giao tiếp: Trên thực tế, Nhà nước quản lí các lĩnh vực hoạt động trong xã hội thông qua các quy phạm pháp luật. Những luật lệ được hình thành đã xác lập các quy tắc xử sự chung, tạo nên “hành lang” pháp lí, hướng dẫn, điều chỉnh, chi phối tất cả các quan hệ xã hội. Về nguyên tắc, mọi hoạt động hành chính diễn ra đều phải trong khuôn khổ pháp lí, căn chuẩn theo khuôn thước pháp lí. Do đó, khung cảnh chung của giao tiếp hành chính là khung cảnh pháp lí, mang tính quy thức rất cao. Những biểu hiện vượt quá giới hạn pháp lí trong giao tiếp hành chính đều bị coi là lệch chuẩn, là sai phạm. Những bối cảnh đó có sự chế định bởi những phép tắc, nghi thức nghiêm ngặt.

Đề tài giao tiếp: Đề tài của giao tiếp hành chính là những vấn đề thuộc hoạt động quản lí, tổ chức, điều hành các công việc của tập thể, xã hội theo nguyên tắc, khuôn khổ pháp lí. Nói chung trong giao tiếp hành chính không có đề tài về tình cảm riêng tư hay những cách giải quyết công việc theo tình cảm cá nhân, chủ quan, cảm tính.

Mục đích giao tiếp: Trong giao tiếp hành chính, luôn tôn chỉ, mặc định một mục đích chung, được đặt lên hàng đầu, đó là phải vì lợi ích hợp pháp và thường là lợi ích công cộng, lợi ích chung của tập thể, xã hội. Cũng có khi là lợi ích của cá nhân nhưng phải nằm trong khuôn khổ của luật pháp và không tổn hại đến lợi ích tập thể, xã hội. Đối với giao tiếp hành chính thì mục đích luôn rõ ràng, cụ thể. Nói cách khác, dường như, không có giao tiếp nào có mục đích rõ ràng như giao tiếp hành chính. Vì thế, hiệu quả của giao tiếp hành chính luôn đặt lên hàng đầu, thậm chí luôn

“có sẵn” để định hướng giao tiếp.

1.1.2.3. Đặc điểm phong cách ngôn ngữ hành chính

Vì phong cách ngôn ngữ hành chính được sử dụng trong phạm vi giao tiếp mang tính quy thức rất cao (giao tiếp công sở với những phép tắc, chế định rõ ràng) và gắn với chức năng thông tin - quản lí, thực thi công vụ nên có tính chính xác - minh bạch; tính khuôn mẫu; tính khách quan, phi cá nhân; tính hiệu lực pháp lí; tính trang trọng, lịch sự,...

- *Tính chính xác, tường minh*: Có thể nói, tính chính xác là một đặc điểm quan trọng hàng đầu của phong cách này. Chức năng cốt yếu của ngôn ngữ hành chính là truyền tải các thông tin quản lí và pháp lí, ban hành quy định, phản ánh tình hình, thực thi công vụ,... do đó phải hết sức chính xác, tường minh; tức là phải phản ánh đúng nội dung cần truyền đạt, phản ánh trực tiếp, sáng rõ các vấn đề, không để đối tượng tiếp nhận không hiểu hoặc hiểu nhầm, hiểu sai ý, hoặc suy diễn thành nhiều ý khác nhau; như vậy cũng có nghĩa là trong ngôn ngữ hành chính không cho phép tồn tại đa nghĩa hay nghĩa hàm ẩn. Sự chính xác, tường minh là đặc điểm và cũng là yêu cầu quan trọng hàng đầu của ngôn ngữ hành chính bởi đó chính là “chứng tích pháp lí”. Cũng chỉ khi ngôn ngữ hành chính đạt được sự chính xác, tường minh thì mới có thể giúp cho các đối tượng tiếp nhận nắm bắt được chính xác, tường tận những nội dung pháp lí, quản lí, từ đó sẽ dẫn đến việc thực hiện các quy định hoặc giải quyết công việc, nhiệm vụ được giao một cách đúng đắn, triệt để và thống nhất. Ngược lại, nếu ngôn ngữ hành chính không có sự chính xác, rõ ràng thì sẽ khiến người tiếp nhận khó nắm bắt nội dung thông tin, không hiểu rõ, hoặc hiểu sai lệch, không thống nhất, hiểu theo nhiều cách khác nhau về các quy định và công việc cần làm, thậm chí có thể xuyên tạc, bóp méo nội dung văn bản. Bởi vậy sẽ dẫn đến tình trạng lúng túng khi thực thi công vụ, hoặc có thể làm sai, ảnh hưởng tới hiệu quả công tác, quản lí. Chưa nói đến

việc văn bản, nhất là các văn bản quy phạm pháp luật, nếu trình bày, diễn đạt không có sự chính xác, rõ ràng sẽ tạo ra những kẽ hở để kẻ xấu có cơ hội “lách luật”, thực hiện hành vi mưu lợi cá nhân, gây tổn hại khôn lường cho tập thể, nhà nước và xã hội. Nói chung sử dụng ngôn ngữ trong bất kì phong cách nào cũng đòi hỏi phải có sự chính xác. Tuy nhiên tính chính xác ở mỗi phong cách có những phạm trù khác biệt nhất định. Tính chính xác của ngôn ngữ hành chính đi liền với sự tường minh, thể hiện ở chỗ mỗi từ chỉ có một nghĩa, mỗi câu chỉ có một ý, phải chính xác đến từng dấu chấm, dấu phẩy, con số, ngày tháng, chữ kí,... không dùng các biện pháp tu từ hoặc lối biểu đạt hàm ý, không tẩy xoá, sửa chữa.

- *Tính khuôn mẫu*: là cái đã được định hình và được coi là chuẩn để theo đó mà tạo ra hàng loạt những cái khác cùng kiểu. Đối với những văn bản thuộc các phong cách như nghệ thuật, báo chí, chính luận,... thì hình thức, kết cấu hoàn toàn được tùy thuộc vào ý tưởng riêng của tác giả. Nhưng các văn bản hành chính lại rất khác biệt, chúng được soạn thảo theo thể thức, khuôn mẫu chung theo quy định của cơ quan có thẩm quyền. So với các phong cách ngôn ngữ khác, ngôn ngữ hành chính có tính khuôn mẫu rất cao. Các văn bản hành chính thường sử dụng đến các khuôn ngôn ngữ gọi là khuôn ngôn ngữ hành chính. Đó là những phương tiện ngôn ngữ được dựng sẵn và sử dụng toàn bộ để tham gia vào việc tạo lập văn bản. Về mặt hình thức, các khuôn ngôn ngữ hành chính có cấu trúc rất chặt chẽ như là những đơn vị có sẵn. Tùy thuộc vào những nội dung thông báo khác nhau của văn bản chính mà người ta lựa chọn những khuôn ngôn ngữ này hay khác để xây dựng văn bản. Không chỉ các thành phần thuộc hình thức văn bản mà cả kết cấu nội dung văn bản, lời văn và các từ ngữ thông dụng đều phải theo khuôn mẫu nhất định.

- *Tính công vụ nghiêm túc, phi cảm tính cá nhân*: Ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ báo chí, hay khẩu ngữ tự nhiên,... nói chung thường có tính

sinh động, biểu cảm, mang tính bình giá, chủ quan; qua ngôn ngữ người ta đều thấy thấp thoáng bóng dáng cá tính, tư tưởng, tình cảm của người nói, người viết. Ngược lại, ngôn ngữ hành chính lại hết sức lạnh lùng, lí chí, vị công vô tư, không có dấu ấn của tình cảm cá nhân hay chủ quan cảm tính. Văn bản hành chính là tiếng nói quyền lực của Nhà nước, là phát ngôn của tập thể, cơ quan, không phải là tiếng nói của cá nhân mặc dù có thể do một hoặc một nhóm người soạn thảo và được một người lãnh đạo có thẩm quyền trong cơ quan kí tên. Là người phát ngôn đại diện cho công quyền, các cá nhân không được tự ý đưa những quan điểm, tình cảm riêng của mình vào nội dung văn bản, mà phải nhân danh cơ quan trình bày ý chí của Nhà nước, ý đồ của nhà quản lí. Do đó, ngôn ngữ phải mang tính công vụ nghiêm túc, phi cảm tính cá nhân. Tính công vụ, nghiêm túc của ngôn ngữ hành chính gắn liền với chuẩn mực, kỉ cương, vị thế, tôn ti mang tính hệ thống của cơ quan nhà nước, được quy định bởi các chuẩn mực pháp lí.

- *Tính trang trọng, lịch sự* : Ngôn ngữ hành chính được dùng trong giao tiếp nơi công sở, các văn bản hành chính phần lớn là phát ngôn của cơ quan, tổ chức, tập thể; qua đó thể hiện trình độ văn hoá trong giao tiếp của các cơ quan nhà nước, các tổ chức kinh tế, chính trị - xã hội vì vậy phải có tính trang trọng, lịch sự. Lời văn trang trọng, lịch sự cũng sẽ thể hiện sự tôn trọng đối với các chủ thể thi hành, làm tăng uy tín của cá nhân, tập thể ban hành văn bản.

Trên đây, chúng tôi đã trình bày một số đặc trưng cơ bản, đồng thời cũng là những tiêu chí của việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ theo phong cách ngôn ngữ hành chính. Ngoài ra, phong cách ngôn ngữ hành chính còn một số đặc điểm khác nữa như tích ngắn gọn, súc tích; tính phổ thông, đại chúng,...

1.2. Khái quát và đặc điểm ngôn ngữ văn bản hành chính công vụ

của Đảng

1.2.1. Khái niệm văn bản hành chính công vụ của Đảng

Tại Điều 1, Quy định 66-QĐ/TW ngày 06/02/2017 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành Quy định về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng đã xác định: “*Văn bản của Đảng là loại hình tài liệu được thể hiện bằng ngôn ngữ viết tiếng Việt để ghi lại hoạt động của các tổ chức đảng, do các cấp ủy, tổ chức, cơ quan có thẩm quyền của Đảng ban hành (hoặc phối hợp ban hành) theo quy định của Điều lệ Đảng và của Trung ương. Hệ thống văn bản của Đảng gồm toàn bộ các loại văn bản của Đảng được sử dụng trong hoạt động của hệ thống tổ chức đảng từ Trung ương đến cơ sở*”.

1.2.2. Thẩm quyền ban hành

Văn bản của Đảng được ban hành kèm theo Quy định số 66-QĐ/TW, ngày 06/02/2017 của Ban Bí thư Quy định về thể loại, thẩm quyền ban hành và thể thức văn bản của Đảng. Theo đó, các cấp ủy, tổ chức, cơ quan đảng ban hành văn bản phải phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình. Các văn bản của Đảng phải được viết bằng tiếng Việt, ngôn ngữ sử dụng trong văn bản của Đảng phải chính xác, phổ thông, cách diễn đạt phải rõ ràng, dễ hiểu, phù hợp với thể loại và đúng về thể thức.

Đại hội Đại biểu toàn quốc của Đảng ban hành: “Cương lĩnh chính trị, Điều lệ Đảng, chiến lược, nghị quyết, quy chế, thông báo, thông cáo, tuyên bố, lời kêu gọi, báo cáo. Ban Chấp hành Trung ương Đảng ban hành: Chiến lược, nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, thông cáo, tuyên bố, lời kêu gọi, báo cáo. Bộ Chính trị ban hành: Nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo. Ban Bí thư ban hành: Quyết định, chỉ thị, kết luận, quy chế, quy định, thông tri, thông báo, báo cáo”.

Đại hội đại biểu đảng bộ cấp tỉnh, thành phố ban hành: “Nghị quyết, quy chế, thông báo, báo cáo. Ban Chấp hành đảng bộ tỉnh, thành phố (gọi tắt là tỉnh ủy, thành ủy) ban hành: Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo. Ban thường vụ tỉnh ủy, thành ủy ban hành: Nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận, quy chế, quy định, thông tri, hướng dẫn, thông báo, báo cáo”.

Đại hội đại biểu đảng bộ cấp huyện ban hành: “Nghị quyết, quy chế, thông báo, báo cáo. Ban chấp hành Đảng bộ huyện (gọi tắt là huyện ủy) ban hành: Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo. Ban thường vụ huyện ủy ban hành: Nghị quyết, quyết định, chỉ thị, kết luận, quy chế, quy định, thông tri, hướng dẫn, thông báo, báo cáo. Đại hội đảng bộ (đại hội đại biểu hoặc đại hội toàn thể đảng viên) ban hành: Nghị quyết, thông báo, báo cáo. Ban chấp hành đảng bộ cơ sở (gọi tắt là đảng ủy) ban hành: Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy chế, quy định, thông báo, báo cáo. Ban thường vụ đảng ủy cơ sở ban hành: Nghị quyết, quyết định, kết luận, quy định, thông báo, báo cáo”.

1.2.3. Vai trò văn bản của Đảng

Văn bản của Đảng là cơ sở đảm bảo thông tin cho hoạt động lãnh đạo của Đảng. Hoạt động này phần lớn được đảm bảo thông tin bởi hệ thống văn bản lãnh đạo, quản lý. Đó là các thông tin về: Chủ trương, đường lối của Đảng và Nhà nước liên quan đến mục tiêu và phương hướng hoạt động lâu dài của cơ quan, đơn vị. Nhiệm vụ, mục tiêu hoạt động cụ thể của từng cơ quan, đơn vị. Phương hướng hoạt động, quan hệ công tác giữa các cơ quan, đơn vị với nhau. Tình hình đối tượng bị lãnh đạo quản lý, sự biến động của cơ quan; đơn vị, chức năng nhiệm vụ và quyền hạn của cơ quan, đơn vị. Các kết quả đạt được trong quá trình lãnh đạo, quản lý...

1.2.4. Đặc điểm văn bản của Đảng

Cùng với các đặc điểm của văn bản hành chính, Văn bản của Đảng còn có những đặc điểm như sau:

Văn bản phải có tính mục đích: Thể hiện ở mục tiêu và giới hạn điều chỉnh của văn bản tức là phải trả lời được các vấn đề: Để làm gì? Giải quyết công việc gì? Mức độ giải quyết đến đâu?

Văn bản phải có tính Đảng: Bám sát nhiệm vụ chính trị của Đảng và đòi hỏi của thực tế cơ sở. Nội dung văn bản phải được thể hiện bằng những thể thức thích hợp và phù hợp với quan điểm, đường lối, chủ trương của Đảng.

Văn bản phải có tính khoa học: Các thông tin được sử dụng để đưa vào văn bản phải được xử lý và đảm bảo chính xác: sự kiện và số liệu chính xác, đúng thực tế và còn hiện thời. Bảo đảm sự lô gích về nội dung: Sự nhất quán về chủ đề, bố cục chặt chẽ. Đảm bảo các yêu cầu về thể thức. Văn phong hành chính công vụ, ngôn ngữ rõ ràng, chính xác, phổ thông.

Văn bản phải có tính khả thi: Tính khả thi là yêu cầu đối với văn bản, đồng thời là hiệu quả của sự kết hợp đúng đắn và hợp lý các yêu cầu nêu trên.

1.2.5. Đặc điểm về thể thức

Theo Hướng dẫn số 11- HD/VPTW ngày 28/5/2004 của Văn phòng Trung ương Đảng, thể thức văn bản của Đảng được quy định bắt buộc phải có đủ 8 thành phần thể thức sau đây: Tiêu đề “Đảng Cộng sản Việt Nam”; tên cơ quan ban hành văn bản (tác giả); số và ký hiệu văn bản; địa điểm và ngày tháng năm ban hành văn bản; tên loại văn bản và trích yếu nội dung văn bản; phần nội dung văn bản; chữ ký, thể thức đề ký và dấu cơ quan ban hành văn bản; nơi nhận văn bản.

* *Các thành phần thể thức bổ sung:* Ngoài các thành phần thể thức bắt buộc, đối với từng văn bản cụ thể, tùy theo nội dung và tính chất, có thể bổ sung các thành phần thể thức sau đây: Dấu chỉ mức độ mật (mật, tối mật, tuyệt mật); mức độ khẩn (khẩn, thượng khẩn, hỏa tốc, hỏa tốc có hẹn giờ); chỉ dẫn về phạm

vi phổ biến, bản thảo và tài liệu hội nghị; các thành phần thể thức bổ sung do người ký văn bản quyết định.

Ngoài những điểm gần như tương đồng về các thành phần bắt buộc như: tên cơ quan ban hành văn bản, số và ký hiệu văn bản, địa điểm và ngày tháng năm ban hành văn bản, tên loại văn bản và trích yếu nội dung văn bản, phân nội dung văn bản, chữ ký thể thức đề ký và dấu cơ quan ban hành văn bản, nơi nhận văn bản... thì văn bản hành chính công vụ của Đảng có một điểm khác biệt rất rõ so với văn bản quản lý Nhà nước, đó là về phần đặt tiêu đề và phân ghi số hiệu. Sau đây là ví dụ cụ thể văn bản ở thể loại Chỉ thị của Tỉnh ủy và UBND tỉnh (về tiêu ngữ và số hiệu văn bản cấp tỉnh).

- Đối với văn bản của Đảng ở cấp tỉnh:

TỈNH ỦY... * Số 01-CT/TU	<u>ĐẢNG CỘNG SẢN VIỆT NAM</u>
---------------------------------------	--------------------------------------

- Đối với văn bản quản lý Nhà nước ở cấp tỉnh:

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH... Số: 01/CT-UBND	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM <u>Độc lập - Tự do - Hạnh phúc</u>
--	--

1.3. Khái quát về thể loại nghị quyết và ngôn ngữ của thể loại nghị quyết

1.3.1. Khái quát về thể loại nghị quyết

1.3.1.1. Khái niệm

Nghị quyết của Đảng là văn bản ghi lại các quyết định được thông qua ở đại hội, hội nghị cơ quan lãnh đạo đảng các cấp, hội nghị đảng viên về đường lối, chủ trương, chính sách, kế hoạch hoặc các vấn đề cụ thể.

Đến nay, chưa có công trình nghiên cứu nào nói về khái niệm “*Nghị*

quyết của Đảng” là gì? Theo chúng tôi, trong hoạt động thực tiễn công tác tại các Ban xây dựng Đảng tỉnh, đặc biệt là qua tìm hiểu văn kiện của Đảng từ các khóa XI và XII, thuật ngữ “*ng nghị quyết của Đảng*” được hiểu như sau: “Nghị quyết của Đảng được ban hành để xác định chủ trương, chính sách, biện pháp trong các lĩnh vực kinh tế, giáo dục, y tế, xã hội, văn hoá, thông tin, thể dục thể thao, khoa học và công nghệ, tài nguyên và môi trường, quốc phòng, an ninh, trật tự, an toàn xã hội ...”.

1.3.1.2. Đặc điểm của nghị quyết

Bố cục của Nghị quyết chia làm 3 phần chính:

+ Phần mở đầu: Nêu đặc điểm tình hình về chủ trương, chính sách liên quan đến lĩnh vực thực hiện, nêu hoàn cảnh thực hiện (những thuận lợi, khó khăn, hạn chế, yếu kém có ảnh hưởng, chi phối kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao; nguyên nhân của những hạn chế, yếu kém).

+ Phần nội dung:

- Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo
- Các nhóm nhiệm vụ và giải pháp

Chỉ ra những mục tiêu chủ yếu và quan điểm chỉ đạo chung; những nhiệm vụ, giải pháp thực hiện.

+ Phần kết luận: Tổ chức thực hiện: giao nhiệm vụ cho các đơn vị liên quan chỉ đạo và thực hiện

1.4. Sơ lược về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chính trị liên quan đến nghị quyết từ góc nhìn của ngôn ngữ học xã hội

1.4.1. Tổng quát về mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chính trị

Ngôn ngữ và chính trị có mối quan hệ mật thiết, qua lại với nhau. Ngôn ngữ có sự ảnh hưởng rất lớn đối với chính trị và ngược lại, chính trị cũng có sự ảnh hưởng không nhỏ tới ngôn ngữ. Để tiện cho việc nghiên cứu, chúng tôi đã sử dụng toàn bộ quan điểm của Nguyễn Văn Khang về khái niệm “Chính

trị của ngôn ngữ” và “ngôn ngữ của chính trị”; sự ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với chính trị; sự ảnh hưởng của chính trị tới ngôn ngữ trong cuốn *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục, 2014.

1.4.1.1. Khái niệm “chính trị của ngôn ngữ” và “ngôn ngữ của chính trị”

Với chức năng giao tiếp, ngôn ngữ là công cụ không thể thiếu đối với mỗi cộng đồng và đối với mỗi cá nhân tham gia hoạt động chính trị. Nói cách khác, ngôn ngữ có vai trò quan trọng đối với chính trị. Từ chiều ngược lại, chính trị ảnh hưởng trực tiếp đến sự tồn vong cũng như sự phát triển của ngôn ngữ. Chẳng hạn đối với các quốc gia đa ngữ thì chính trị sẽ can thiệp vào sự lựa chọn ngôn ngữ quốc gia, sự phân bố chức năng giữa các ngôn ngữ; đối với dân tộc thì chính trị gia là khả năng sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động chính trị. Chính sách hay thái độ, cách ứng xử của mỗi cộng đồng đối với ngôn ngữ sẽ quyết định sự phát triển, sự tồn vong của của ngôn ngữ, trong đó vai trò của các chính trị gia là hết sức quan trọng, nhiều khi đóng vai trò quyết định. Có thể coi đây là mối quan hệ vòng tròn: lực lượng chính trị quyết định đầu ra của chính sách ngôn ngữ, đồng thời chính sách ngôn ngữ tác động ngược trở lại đối với chính trị.

Chính trị của ngôn ngữ coi việc sử dụng ngôn ngữ là quyền cơ bản của con người và ngôn ngữ có ảnh hưởng đến quyền lực chính trị, nguồn kinh tế và địa vị xã hội của các cá nhân. Vì thế, từ góc độ cá nhân, ngôn ngữ cũng là tài sản và từ góc độ cộng đồng, ngôn ngữ có quan hệ tới sự tồn vong của dân tộc.

Ngôn ngữ chính trị là khả năng sử dụng ngôn ngữ trong hoạt động chính trị của các cá nhân. Ví dụ, khả năng hùng biện, cách ăn nói,... cũng như vai trò cá nhân đối với các vấn đề ngôn ngữ.

1.4.1.2. Sự ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với chính trị

Do việc sử dụng ngôn ngữ ảnh hưởng đến hành động, tổ chức và hình thành nhận thức cá nhân, cho nên, cho dù từ góc độ Chính phủ, dân tộc hay cá

nhân, ngôn ngữ luôn là nguồn tài nguyên, ai không chế được việc sử dụng ngôn ngữ thì cá nhân đó sẽ thuận lợi trên vũ đài chính trị. Vì thế ngôn ngữ được coi là công cụ để quản lý chính trị. Chẳng hạn:

- Khi một ngôn ngữ nào đó trở thành ngôn ngữ quốc gia hay ngôn ngữ chính thức thì ngôn ngữ đó trở thành tài nguyên của quốc gia. Tài nguyên này là kết quả của cấu trúc xã hội, của nhà nước mà không phải là tài nguyên tự nhiên trời sinh. Do vậy, tài nguyên ngôn ngữ này sẽ trở thành một vấn đề chính trị: nó tác động đến quyền lợi chính trị của quốc gia, của nhà cầm quyền, đồng thời tác động tới các dân tộc khác trong quốc gia.

- Việc sử dụng tốt ngôn ngữ quốc gia sẽ có tác dụng củng cố địa vị cho các nhà hoạt động chính trị, xã hội và trở thành “điều kiện” để cho các cá nhân tham gia vào chính trường cũng như các hoạt động khác của xã hội. Chẳng hạn, ở một số nước phương Tây, việc sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực không chỉ là tiêu chuẩn bắt buộc mà còn củng cố uy tín cho các chính trị quốc gia, theo đó, ngôn ngữ diễn thuyết trong quốc hội, trong hành chính, trên các phương tiện thông tin trung ương, trong giáo dục, nhất là giáo dục đại học, luôn được quy định là biến thể cao.

Khả năng sử dụng các ngôn ngữ khác bên cạnh ngôn ngữ quốc gia sẽ giúp cho các nhà hoạt động chính trị, xã hội có điều kiện tiếp xúc, gần gũi với người dân của các dân tộc khác và giúp họ trong hoạt động chính trị. Ví dụ, ở Việt Nam, ngay từ khi Đảng ra đời và cho đến nay, một trong những chính sách của Đảng là các cán bộ của Đảng tại vùng dân tộc thiểu số phải học để biết sử dụng ngôn ngữ của các dân tộc tại đó đồng thời sử dụng ngôn ngữ dân tộc thiểu số làm công cụ để tuyên truyền cách mạng.

1.4.1.3. Sự ảnh hưởng của chính trị tới ngôn ngữ

Sự ảnh hưởng của chính trị đối với ngôn ngữ được thể hiện rõ nhất trong chính sách ngôn ngữ. Nhà nước hoặc cá nhân (các chính trị gia nắm quyền lực) thông qua việc đưa ra chính sách ngôn ngữ để tác động vào sự

phân phối quyền lực chính trị hoặc thúc đẩy sự thành công về mục tiêu chính trị. Ví dụ, trong một quốc gia đa ngữ, nhà nước áp dụng chính sách đơn ngữ hay đa ngữ, theo đó là sự hòa hợp dân tộc hay chia rẽ dân tộc (mà ngôn ngữ lại là cái cốt lõi). Chính sách bình đẳng ngôn ngữ về pháp lý, tức là có phân bổ chức năng rõ ràng giữa các ngôn ngữ, sẽ tạo điều kiện cho ngôn ngữ quốc gia được bảo vệ, phát triển và hiện đại hóa, đồng thời bảo tồn và phát huy các ngôn ngữ còn lại. Ngược lại, chính sách ngôn ngữ bất bình đẳng sẽ có thể gây ra sự xung đột giữa các dân tộc có nguyên nhân từ ngôn ngữ và có nguy cơ làm tiêu vong các ngôn ngữ có số dân ít. Như vậy, có thể thấy, tâm điểm của sự ảnh hưởng của chính trị đến ngôn ngữ là sự lựa chọn chính sách.

1.5. Giới thiệu khái quát ba nghị quyết tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành trung ương Đảng khóa XII

1.5.1. Giới thiệu khái quát về Đảng cộng sản Việt Nam

Đảng Cộng sản Việt Nam với chức năng lãnh đạo Nhà nước và xã hội theo Hiến pháp quy định “Đảng Cộng sản Việt Nam - Đội tiên phong của giai cấp công nhân, đồng thời là đội tiên phong của Nhân dân lao động và của dân tộc Việt Nam, đại biểu trung thành lợi ích của giai cấp công nhân, nhân dân lao động và của cả dân tộc, lấy chủ nghĩa Mác - Lê nin và tư tưởng Hồ Chí Minh làm nền tảng tư tưởng, là lực lượng lãnh đạo Nhà nước và xã hội”. Đảng Cộng sản Việt Nam do Chủ tịch Hồ Chí Minh sáng lập lãnh đạo và rèn luyện, năm 1945, Cách mạng Tháng Tám thành công, xoá bỏ hoàn toàn chế độ thực dân phong kiến, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà (nay là nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam).

1.5.2. Vài nét về ba nghị quyết ban hành tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII

Hội nghị lần thứ tư Ban chấp hành Trung ương Đảng (khoá XII) đã bàn và quyết định nhiều vấn đề quan trọng, góp phần đưa Nghị quyết Đại hội XII

của Đảng vào cuộc sống, thúc đẩy việc hoàn thành thắng lợi nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội và xây dựng, chỉnh đốn Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh. Hội nghị đã ban hành 3 nghị quyết, 01 kết luận, có ý nghĩa rất sâu sắc và quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và công tác xây dựng Đảng trong giai đoạn tới.

Nghị quyết số 04 về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư đã cụ thể của suy thoái tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tự diễn biến", "tự chuyển hóa" trong nội bộ; hiểu sâu sắc về mục tiêu, quan điểm của Đảng và nắm vững những nhiệm vụ, giải pháp được nêu ra trong Nghị quyết; liên hệ với tình hình thực tiễn tại địa phương, đơn vị và với cá nhân. Từ đó, nêu cao ý thức tự giác, gương mẫu trong việc thực hiện và chỉ đạo thực hiện, góp phần đưa nghị quyết vào cuộc sống.

Nghị quyết số 05 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị, Ban Bí thư chú trọng việc đổi mới mô hình tăng trưởng theo hướng ngày càng dựa nhiều hơn vào các nhân tố thúc đẩy tăng năng suất lao động, sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là phát huy tinh thần yêu nước, lòng tự hào, tự tôn dân tộc, trí sáng tạo của người Việt và thành tựu khoa học - công nghệ của nhân loại, tiềm năng, lợi thế của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong cả nước.

Nghị quyết số 06 về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế, quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định tự do thế hệ mới. Ban Chấp hành Trung ương, Bộ Chính trị,

Ban Bí thư chú trọng tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới, đồng thời nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước và quyền làm chủ của nhân dân trong tiến trình hội nhập quốc tế.

1.6. Tiểu kết chương 1

Trong chương này, chúng tôi đã trình bày khái quát về phong cách chức năng và xác định nghị quyết thuộc phong cách hành chính - công vụ. Nghị quyết của Đảng nói riêng, văn bản của Đảng nói chung còn là một trong những phương tiện tin cậy để thiết lập giao lưu và củng cố quan hệ đối ngoại với các đảng, các nước khác. Phong cách hành chính – công vụ là phương tiện, công cụ chủ yếu, phổ biến để thực hiện sự lãnh đạo, chỉ đạo gắn kết mối liên hệ thống nhất trong Đảng từ Trung ương đến cơ sở.

Trong qua trình tiếp cận lý thuyết, chúng tôi cũng cố gắng nêu ra các đặc điểm khái quát nhất về ngôn ngữ trong văn bản hành chính – công vụ ở thể loại nghị quyết. Trong phần cuối chương I, chúng tôi giới thiệu sơ lược về ba văn bản được ban hành tại Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII.

CHƯƠNG 2
ĐẶC ĐIỂM VỀ TỪ TRONG BA NGHỊ QUYẾT TẠI HỘI NGHỊ LẦN
THỨ TƯ BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG
KHÓA XII

2.1. Một số đặc điểm chung về từ tiếng Việt liên quan đến nội dung khảo sát

2.1.1. Khái niệm về từ trong tiếng Việt

Cho đến nay có hàng trăm định nghĩa về từ nói chung, từ tiếng Việt nói riêng. Trong luận văn này, để tiện cho việc nghiên cứu, chúng tôi thống nhất đi theo quan điểm về từ của tác giả Đỗ Hữu Châu: “Từ của tiếng Việt là một hoặc một số âm tiết cố định, bất biến về hình thức ngữ âm theo các quan hệ hình thái học (như quan hệ về số, về giống,...) và cú pháp trong câu, nằm trong một kiểu cấu tạo nhất định, mang những đặc điểm ngữ pháp nhất định, ứng với những nghĩa nhất định, sẵn có đối với mọi thành viên của xã hội Việt Nam, lớn nhất trong hệ thống tiếng Việt và nhỏ nhất để tạo câu”. [5, tr.30].

2.1.2. Một số đặc điểm của từ tiếng Việt

2.1.2.1. Đặc điểm về cấu tạo từ

Đơn vị cơ bản để cấu tạo từ trong tiếng Việt là tiếng (hình vị). Từ đơn vị cơ bản đó bằng phương thức cấu tạo trong tiếng Việt như: phương thức chuyển nghĩa; phương thức ghép; phương thức lấy để tạo ra các loại từ sau: từ đơn, từ ghép và từ láy.

a. Từ đơn: Xét về cấu tạo ở mặt số lượng tiếng thì từ đơn là những từ chỉ chứa một tiếng. Ví dụ: *xe, đi, đã, và, nhà, ta, đứng, mang, ...* [3, tr.39].

b. Từ ghép: “Là từ chứa hai (hoặc hơn hai) từ tố và trong đó nhìn chung không có hiện tượng “hòa phối ngữ âm tạo nghĩa”. Về mặt ngữ pháp, trước hết từ ghép được chia ra thành hai nhóm lớn theo kiểu quan hệ giữa các từ tố: từ ghép đẳng lập (còn gọi là từ ghép song song) và từ ghép chính phụ”. [3, tr.43].

- Từ ghép đẳng lập: quan hệ ngữ pháp giữa các từ tố trong nó là quan hệ bình đẳng; ý nghĩa ngữ pháp do cơ chế ghép đẳng lập tạo ra là ý nghĩa tổng hợp, ý nghĩa chỉ loại sự vật, đặc trưng (hành động, trạng thái, tính chất, quan hệ) chung.

- Từ ghép chính phụ: quan hệ ngữ pháp giữa các từ tố trong nó là quan hệ bất bình đẳng, quan hệ chính phụ. Trong đó yếu tố chính thường giữ vai trò chỉ loại sự vật lớn, đặc trưng lớn, yếu tố phụ thường được dùng để cụ thể hóa loại sự vật, loại đặc trưng đó; kiểu ý nghĩa của từ ghép chính phụ là kiểu ý nghĩa không tổng hợp và khi cần cụ thể hóa nó thì có thể phân biệt trong đó ý nghĩa dị biệt và ý nghĩa sắc thái hóa; trong nhiệm vụ cụ thể hóa tên gọi sự vật, đặc trưng, từ tố phụ về ngữ pháp thường có trọng lượng nghĩa lớn hơn từ tố chính (ví dụ: *xe ngựa, xe đạp, xe máy, ...*).

2.1.2.2. Đặc điểm về từ loại

Từ loại là lớp từ có cùng bản chất ngữ pháp được phân chia theo ý nghĩa khái quát, theo khả năng kết hợp trong đoạn ngữ (cụm từ), trong câu để thực hiện chức năng ngữ pháp giống nhau. Theo tác giả Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung, hệ thống từ loại tiếng Việt có thể sắp xếp thành hai nhóm, bao gồm những từ loại sau đây: Nhóm 1: danh từ, động từ, tính từ; số từ; đại từ. Nhóm 2: phụ từ (định từ, phó từ); kết từ; tiêu từ (trợ từ và tình thái từ). [3, tr.77].

Danh từ: ý nghĩa khái quát danh từ là những từ mang ý nghĩa chỉ thực thể. Danh từ có khả năng làm thành tố chính trong cụm danh từ; có khả năng kết hợp với các đại từ chỉ định: *này, kia, ấy, nó, ...*; có khả năng kết hợp trực tiếp hay gián tiếp với số từ. Chức năng cú pháp chính của nó là làm chủ ngữ trong câu. Trong đó có: danh từ riêng là tên riêng của từng người, từng sự vật cụ thể, ... và danh từ chung là từ chỉ tên chung của một chủng loại sự vật, có tính khái quát, trừu tượng, không có mối liên hệ đơn nhất giữa tên gọi và vật cụ thể được gọi tên.

Động từ: biểu thị ý nghĩa hoạt động, quá trình, trạng thái của đối tượng. Động từ làm trung tâm trong cụm động từ. Các từ chứng tiêu biểu của động từ là: *hãy, đừng, chớ, đã, đang, sẽ, đều, vẫn, cũng, xong, rồi, nữa,...* Chức năng cú pháp chính là làm vị ngữ trong câu. Dựa vào bản chất nghĩa - ngữ pháp của động từ, ta có thể chia động từ thành hai loại lớn: Những động từ độc lập và những động từ không độc lập. Động từ độc lập là những động từ tự thân có nghĩa, chúng có thể dùng độc lập, không cần một động từ khác đi kèm còn nhóm động từ không độc lập là những động từ biểu thị tình thái vận động, quá trình nhưng tự thân chưa mang nghĩa trọn vẹn.

Tính từ: là lớp từ chỉ ý nghĩa đặc trưng (đặc trưng của thực thể hay đặc trưng của quá trình). Tính từ thường làm thành tố trung tâm trong cụm tính từ. Từ chứng minh cho tính từ là các phó từ như: *rất, hơi, quá, lắm,...* Tính từ thường làm vị ngữ trong câu. Dựa vào nghĩa và khả năng kết hợp của tính từ (về ngữ pháp) có thể chia tính từ thành các tiểu loại: Những tính từ chỉ đặc trưng, tính chất tuyệt đối (không được đánh giá theo thang độ). Ví dụ: *riêng, chung, công, tư, chính, phụ, công cộng, đở lòm, trắng phau, đen sì, xanh mượt,...*; Những tính từ chủ đặc trưng thuộc về phẩm chất (được đánh giá theo thang độ). Tính từ chỉ đặc trưng về màu sắc, mùi vị. Ví dụ: *xanh, đỏ, vàng, đậm, nhạt, thơm, thối, cay, ngọt, nhạt,...* Tính từ chỉ tính chất phẩm chất. Ví dụ: *tốt, đẹp, xấu, khéo, vụng, tầm thường, quan trọng, phải, trái, hèn, mạnh, dũng cảm...* Tính từ chỉ đặc trưng về kích thước, số lượng. Ví dụ: *to, nhỏ, nặng, nhẹ, nhiều, ít, rậm, thưa, ngắn, dài, cao, thấp,...* Tính từ chỉ đặc trưng về cường độ. Ví dụ: *mạnh, yếu, nóng, lạnh,...* Tính từ chỉ đặc trưng về hình thể. Ví dụ: *vuông, tròn, thẳng, gãy, cong, méo, gầy, béo,...* Tính từ chỉ đặc trưng về âm thanh. Ví dụ: *ồn, im, ồn ào, im lìm...* Tính từ chỉ đặc trưng mô phỏng (thường là từ láy). Ví dụ: *ào ào, ùng ùng, chênh vênh, gập ghềnh,...*

Số từ: so với đại từ, số từ gần với thực từ hơn vì nó còn có những nét

nghĩa chân thực. Số từ gồm những từ biểu thị ý nghĩa số. Ý nghĩa số vừa có tính chất thực, vừa có tính chất hư. Số từ phổ biến là được dùng kèm với danh từ để biểu thị số lượng sự vật nêu ở danh từ. Số từ có thể có từ kèm bổ nghĩa cho nó (nhưng hạn chế) như: *độ, chừng, khoảng, hơn, ngót...* Có thể đảm nhiệm một số chức năng cú pháp như chủ ngữ, vị ngữ nhưng không nhiều. Số từ xác định: gồm những từ chỉ ý nghĩa số lượng chính xác, có thể dùng để đếm, để tính toán về số lượng của sự vật như: *một, hai, ba, năm, trăm, hai phần ba, bốn phần năm...* Số từ không xác định: biểu thị số không chính xác. Loại này có số lượng không nhiều. Ví dụ: *vài, dăm, mười, vài ba, đôi ba, dăm ba, một vài, một hai, ba bảy, hai ba, năm sáu, mấy, một số, một bộ phận...*

Đại từ: là lớp từ dùng để thay thế và chỉ trở. Nghĩa của đại từ là biểu thị các quan hệ định vị bao hàm cả nghĩa trở và thay thế. Ý nghĩa thay thế ở đây là thay thế cái đã được gọi tên, cái đã được nói tới và được biết tới trước đó. Ý nghĩa thay thế là thay thế về mặt cú pháp chứ không thay thế về từ loại. Đại từ có khả năng kết hợp rất hạn chế. Chức năng cú pháp Đại từ nói chung có thể đảm nhận được các chức năng cú pháp của thực từ được thay thế.

Phụ từ (bao gồm định từ và phó từ):

- Định từ: là những từ biểu thị quan hệ về số lượng với sự vật được nêu ở danh từ, chuyên dùng kèm với danh từ, với chức năng làm thành tố phụ trong kết hợp từ có trung tâm ngữ nghĩa - ngữ pháp là danh từ (cụm danh từ). [3, tr.121].

- Phó từ: là hư từ thường dùng kèm với thực từ (động từ, tính từ). Chúng biểu thị ý nghĩa về quan hệ giữa quá trình và đặc trưng với thực tại, đồng thời cũng biểu hiện ý nghĩa về cách thức nhận thức và phản ánh các quá trình và đặc trưng trong hiện thực. Phó từ không có khả năng làm trung tâm ngữ nghĩa - ngữ pháp trong kết hợp thực từ và trong cấu tạo thành phần câu. Nói chung, có thể dùng phó từ làm từ chứng để phân loại động từ và tính từ.

[3, tr.124,125].

Kết từ: là những từ biểu thị ý nghĩa về quan hệ giữa các khái niệm và đối tượng được phản ánh. Kết từ là dấu hiệu biểu thị các quan hệ cú pháp giữa các thực từ (và hư từ) một cách tường minh. Kết từ được dùng nối kết các từ, các kết hợp từ, các câu và đoạn văn có quan hệ cú pháp. Dựa vào các kiểu ý nghĩa quan hệ (quan hệ cú pháp) được thể hiện bằng kết từ, có thể chia thành hai lớp: lớp kết từ chính phụ và lớp kết từ đẳng lập. [3, tr.132, 133].

- Kết từ chính phụ: chỉ ý nghĩa quan hệ chính phụ, nối thành tổ phụ vào thành tố chính (nối kết từ phụ với từ chính, thành phần phụ với thành phần chính của câu...).

- Kết từ đẳng lập: chỉ ý nghĩa quan hệ đẳng lập, dùng để nối kết các từ, các kết hợp từ (ở bậc cụm từ hay ở bậc câu, đoạn văn).

Tiểu từ: là những từ biểu thị ý nghĩa quan hệ giữa chủ thể phát ngôn với nội dung phản ánh; hoặc biểu thị quan hệ giữa phát ngôn với nội dung phản ánh; ý nghĩa quan hệ của tiểu từ là ý nghĩa quan hệ có tính tình thái. Tiểu từ không có khả năng kết hợp như thực từ và phần lớn các từ loại hư từ. Chúng được dùng trong câu với chức năng biểu thị các ý nghĩa quan hệ có tính tình thái ở bậc câu và ở văn bản. Chúng được chia ra làm hai loại: trợ từ và tình thái từ [3, tr.144].

- Trợ từ: là từ loại biểu thị ý nghĩa tình thái bằng cách nhấn mạnh vào từ, kết hợp từ,...có nội dung phản ánh liên quan đến thực tại mà người nói muốn lưu ý người nghe. Chúng được dùng để nhấn mạnh vào một chi tiết nào đó hoặc để biểu thị sự đánh giá của người nói đối với một sự tình trong câu. Trợ từ không có khả năng làm trung tâm trong cụm từ. Nó có thể đứng trước từ mà nó bổ sung ý nghĩa tình thái. Không có khả năng làm thành phần câu. Ví dụ: *chính, tự, ngay, cả, những, hàng, đích, đích thị, chỉ, chỉ là, đến, đến cả, đến nỗi, thật ra, thì, là, mà, cái, ngay cả, ngay như, ngay những, đúng, đúng là...*

- Tình thái từ: là từ loại biểu thị ý nghĩa tình thái trong quan hệ của chủ thể phát ngôn với người nghe hay với nội dung được phản ánh, hoặc ý nghĩa tình thái gắn với mục đích phát ngôn. Tuy tình thái từ có số lượng không nhiều nhưng nó mang những sắc thái khá đa dạng. Nhờ nó mà người nói (người viết) có thể bày tỏ được những sắc thái tình cảm và thái độ tế nhị đối với người nghe, hoặc đối với nội dung câu nói. Tình thái từ không có mối liên hệ hình thức với từ đứng trước hoặc sau chúng. Tình thái từ thường làm dấu hiệu chỉ rõ mục đích phát ngôn của câu: Tình thái từ nghi vấn: *à, ư, nhỉ, nhé, chứ, chẳng, hử, hả, không, phỏng...*; Tình thái từ câu khiến: *đi, thôi, nào, với, kia, chứ...*; Tình thái từ thể hiện thái độ ngạc nhiên: *nhỉ, ư, hả*; Tình thái từ cảm thán: *thay, sao,...*; Tình thái từ biểu hiện cảm xúc: *a, á, ạ, vậy, mà, cơ, hử, đấy, nhé...*

2.1.2.3. Đặc điểm về nguồn gốc

Theo tác giả Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến: “trên thực tế, hầu như không có từ vựng của ngôn ngữ nào lại chỉ hình thành, xây dựng bằng con đường “tự nó”. Trong những ngôn ngữ được sử dụng khá rộng rãi trên thế giới như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp... người ta vẫn có thể thấy hàng loạt từ ngữ mà chúng vay mượn, hoặc vốn có nguồn gốc từ ngôn ngữ khác”. [8, tr. 213 - 219]. Tiếng Việt của chúng ta cũng vậy, điều mà người ta có thể dễ thấy nhất ở đây là nổi lên đường phân giới giữa hai lớp từ ngữ: lớp từ bản ngữ (còn gọi là lớp từ thuần Việt) và lớp từ có nguồn gốc khác, xa lạ (còn gọi là lớp từ ngoại lai). Ở từ vựng tiếng Việt, lớp từ ngoại lai được phân thành hai lớp nhỏ hơn: lớp các từ ngữ gốc Hán và lớp các từ ngữ gốc Ấn-Âu (chủ yếu là gốc Anh và gốc Pháp).

2.1.2.4. Đặc điểm của thuật ngữ

Theo cách hiểu tương đối thống nhất hiện nay “thuật ngữ là từ hoặc cụm từ biểu thị một khái niệm hay một đối tượng thuộc một lĩnh vực khoa

học hoặc chuyên môn nhất định”. [32].

Theo tác giả Đỗ Hữu Châu “Thuật ngữ khoa học, kĩ thuật là những từ ngữ được dùng để biểu thị những sự vật, hiện tượng, hoạt động, đặc điểm,... trong ngành khoa học tự nhiên, nhân văn và xã hội”. [5, tr.193].

Về ngữ nghĩa, nghĩa biểu vật của thuật ngữ trùng hoàn toàn với các sự vật có thực và nghĩa biểu niệm của chúng đồng nhất với các khái niệm về các sự vật đó trong ngành khoa học và kĩ thuật tương ứng. Về hình thức, thuật ngữ vẫn tuân theo các phương thức cấu tạo của từ tiếng Việt, tuy nhiên phương thức láy được dùng rất hạn chế. Vì từ tố, thuật ngữ khoa học, do yêu cầu diễn đạt sự vật và khái niệm thật chính xác cho nên có thể mượn rộng rãi các yếu tố nước ngoài và có thể dùng các từ tố Việt với nghĩa khác nghĩa thông thường của chúng (như nghĩa của *lão*, *mũ*, *uốn*,... trong từ *lão hóa*, *số mũ*, *điểm uốn*...).

Thuật ngữ có tính chính xác, một nghĩa đối với một ngành khoa học nhất định, không có sắc thái biểu cảm. Chúng có tính quốc tế chủ yếu về mặt nghĩa bởi nghĩa của chúng là các khái niệm khoa học, mà khái niệm khoa học là chung cho toàn thế giới (không kể những ngành khoa học riêng trong mỗi dân tộc. Và cũng trừ những trường hợp do sự phát triển không đồng đều mà một khái niệm khoa học nào đấy có thể khác ít nhiều ở các nhà khoa học khác nhau hay ở các quốc gia khác nhau). Chúng cũng có tính hệ thống cả về nghĩa, cả về hình thức bởi vì tri thức khoa học là có hệ thống. Về nguyên tắc, trong một ngành khoa học, thuật ngữ phải một nghĩa và không có hiện tượng đồng nghĩa, đồng âm. Tuy nhiên, có thể do tình trạng mới xuất hiện trên thế giới hay trong một quốc gia mà một ngành khoa học nào đấy có thể có những thuật ngữ được hiểu với những nghĩa ít nhiều khác nhau ở các tác giả khác nhau và có thể có các thuật ngữ đồng nghĩa, đồng âm. Nhưng hiện tượng này dần dần bị loại bỏ theo mức thống nhất của ngành khoa học đó.

Thuật ngữ có những đặc điểm chính là: Tính chính xác; Tính hệ thống; Tính quốc tế.

Văn bản Nghị quyết của Đảng là văn bản mang tính tổng hợp, lãnh đạo toàn diện hệ thống chính trị, vì vậy thuật ngữ được sử dụng trong ba văn bản Nghị quyết của Đảng là rất phong phú. Chúng tôi sẽ làm rõ hơn nội dung này ở phần sau của luận văn.

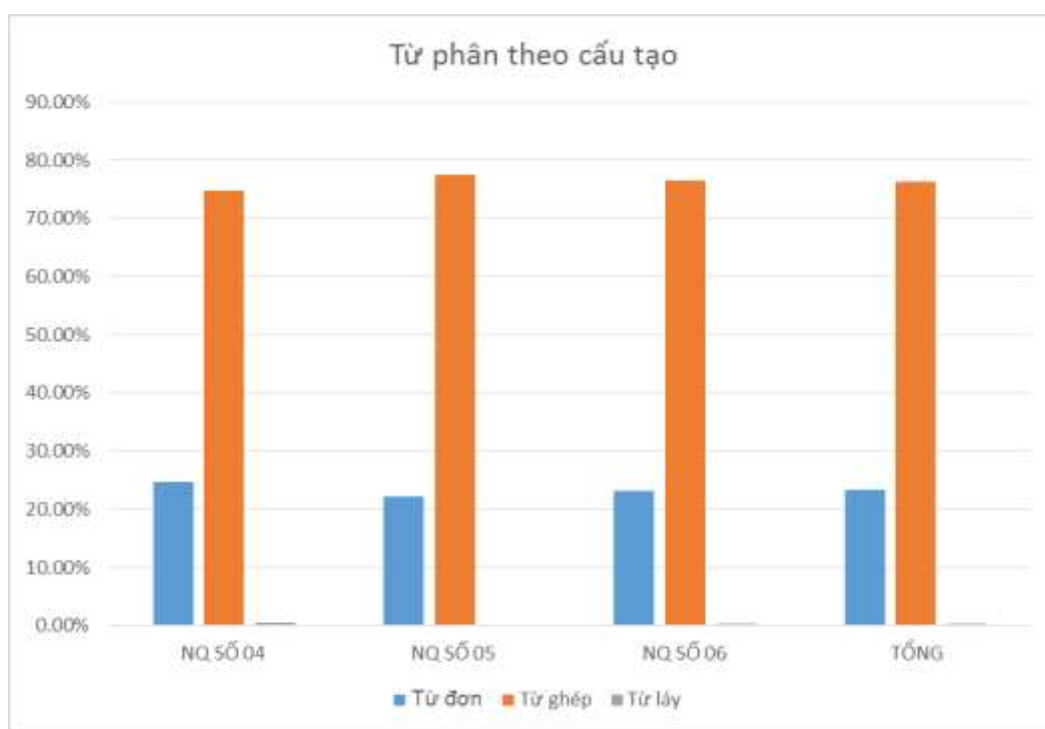
2.2. Khảo sát từ trong ba nghị quyết

2.2.1. Đặc điểm về cấu tạo

Xét về cấu tạo, các từ tiếng Việt được phân thành từ đơn, từ ghép và từ láy, theo đó, thống kê, phân loại các từ xuất hiện trong các nghị quyết, chúng tôi thu được kết quả như sau:

Bảng 2.1. Kết quả khảo sát từ trong ba nghị quyết xét ở góc độ cấu tạo

Từ phân theo cấu tạo	NQ SỐ 04		NQ SỐ 05		NQ SỐ 06		TỔNG	
	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)	Số lần xuất hiện	Tỉ lệ (%)
Từ đơn	1041	24,73	933	22,24	908	23,13	2882	23,38
Từ ghép	3147	74,78	3248	77,44	3006	76,60	9401	76,28
Từ láy	20	0,47	10	0,23	10	0,25	40	0,32
Tổng	4.208	100	4.194	100	3.924	100	12.323	100



Biểu đồ: 2.1 Kết quả khảo sát từ trong ba nghị quyết xét ở góc độ cấu tạo

Nhận xét:

Khảo sát trong 3 nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII chúng tôi có được 4.729 từ với tần số xuất hiện là 12.323 lần. Trong đó từ có tần số xuất hiện nhiều nhất trong Nghị quyết là các hư từ như: *của* (274 lần), *các* (390 lần), *đã* (17 lần), *và* (511 lần), *những* (81 lần), *với* (171 lần), *do* (98 lần)...; tiếp đó là các thực từ danh từ như: *Đảng* (161 lần), *Nhà nước* (79 lần), *Chủ nghĩa* (28 lần), *Nhân dân* (36 lần),...

Trong quá trình khảo sát, chúng tôi thấy xuất hiện 6 từ láy với 40 lần xuất hiện: *khó khăn* (11 lần), *chặt chẽ* (18 lần), *giữ gìn* (04 lần), *chân chừ* (01 lần), *nể nang* (05 lần), *rõ ràng* (01 lần) trong cả ba văn bản Nghị quyết. Điều này cho thấy, từ láy có tính tượng hình, tượng thanh cao, thường một tiếng có nghĩa và một tiếng không có nghĩa không phù hợp với đặc trưng của ngôn ngữ hành chính công vụ nói chung và nghị quyết nói riêng là văn bản yêu cầu phải chính xác, chuẩn mực. Số lượng từ đơn là thực từ cũng rất ít, chủ yếu nghị quyết sử dụng từ đơn là các hư từ. Thực từ là từ đơn chỉ

xuất hiện khi trong vốn từ tiếng Việt không có từ ghép tương đương.

2.2.1.1. Từ đơn

- Từ đơn là thực từ, ví dụ: *sau, trước, đến, đạt, giá, tăng, giảm, Đảng, nợ, lớn, nhỏ, chi, chóng, mức, vốn, trong, ngoài, rõ, gần, trên, dưới, vùng, hơn, kém, nhiều, nghèo, lên, xuống,...* Các từ này có tần số xuất hiện thấp.

- Từ đơn là hư từ: *các, những, đã, sẽ, của, và, với, v.v.* Các từ này xuất hiện với tần số rất cao. Cụ thể:

- Trong nghị quyết số 04-NQ/TW có 1.041 lần từ đơn xuất hiện, trong đó từ đơn là hư từ có 420 từ, chiếm tỉ lệ 40,34%. Số lượng từ đơn xuất hiện nhiều trong báo cáo chủ yếu là các từ chỉ lượng (phụ cho danh từ) *các, những...*; phó từ (phụ cho động, tính từ) *đã, sẽ...*; kết từ *của, với, và,...*

Ví dụ: “Trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã lãnh đạo đất nước vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giữ vững ổn định chính trị; phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường quốc phòng - an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng”.

- Trong nghị quyết số 05-NQ/TW có 933 lần từ đơn xuất hiện, trong đó chủ yếu từ đơn là các hư từ như: *các, những, đã, của, với,...*

Ví dụ: “Nhận thức và tầm nhìn của các cấp uỷ, chính quyền, doanh nghiệp và cộng đồng về đổi mới mô hình tăng trưởng chưa đầy đủ, có nơi còn bị ảnh hưởng bởi lợi ích cục bộ và tư duy nhiệm kỳ. Việc tổ chức thực hiện chủ trương của Đảng về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế ở các cấp, các ngành và địa phương còn thụ động, chậm trễ”.

- Trong nghị quyết số 06-NQ/TW có 908 lần từ đơn xuất hiện trên tổng số 387 từ được khảo sát, chủ yếu là các hư từ như: *các, những, đã,*

của, với, và...giống như hai Nghị quyết trên.

Ví dụ: “Khẩn trương rà soát, bổ sung, hoàn thiện luật pháp trực tiếp liên quan đến hội nhập kinh tế quốc tế, phù hợp với Hiến pháp, tuân thủ đầy đủ, đúng đắn các quy luật của kinh tế thị trường và các cam kết hội nhập kinh tế quốc tế; nội luật hoá theo lộ trình phù hợp những điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên, trước hết là luật pháp về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và chuyển giao công nghệ, lao động - công đoàn... bảo đảm tranh thủ được thời cơ, thuận lợi, vượt qua các khó khăn, thách thức từ việc tham gia và thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

Hầu hết các từ đơn là các hư từ trong số đó được dùng để biểu thị quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp.

2.2.1.2. Từ ghép

Trong 3 văn bản nghị quyết, từ ghép xuất hiện với tần số rất lớn 9.401 lần trên tổng số 12.323 lần khảo sát chiếm tỉ lệ 76,28%. (Các văn bản số 04, 05, 06 đã có số liệu trên bảng 2.1). Chẳng hạn:

- Từ ghép đẳng lập: được sử dụng nhiều để biểu hiện tính khái quát . Ví dụ: *thách thức, đồng thời, mục tiêu, nhiệm vụ, nghị quyết, chương trình, kinh tế, xã hội, xây dựng, cụ thể, giải pháp, chỉ đạo, tích cực, thống nhất, chính sách, tín dụng, cơ cấu, dịch vụ, trọng tâm,...*chiếm trên 70% số lần xuất hiện trong các văn bản.

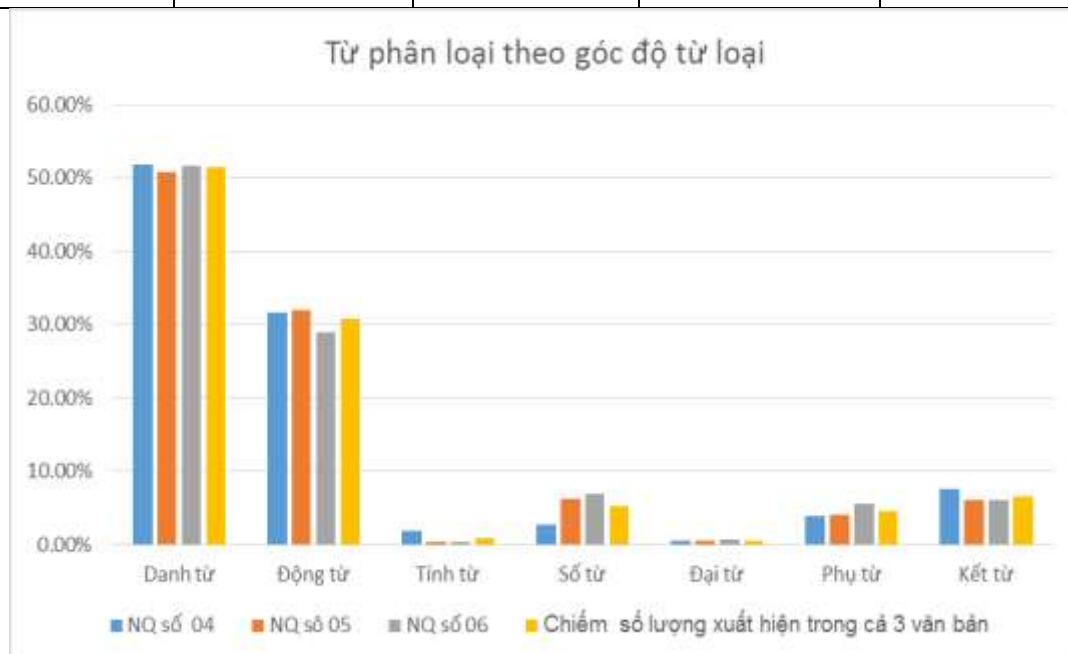
- Từ ghép chính phụ: xuất hiện ít hơn số lượng từ ghép đẳng lập, ví dụ: *kinh tế vĩ mô, nợ công, xuất khẩu, nhập khẩu, đầu tư công, kinh tế thị trường, Nghị quyết Trung ương, ngân sách nhà nước, công nghiệp hóa, hiện đại hóa....* Theo số lượng khảo sát, từ ghép đẳng lập gấp gần 3,2 lần so với từ ghép chính phụ trong các văn nghị quyết trên.

2.2.2. Đặc điểm về từ loại

Bảng 2.2. Kết quả khảo sát từ loại trong ba nghị quyết tại hội nghị lần thứ

tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII

Từ phân theo góc độ từ loại	NQ số 04	NQ số 05	NQ số 06	Chiếm % số lượng xuất hiện trong cả 3 văn bản
Danh từ	51,79%	50,87%	51,63%	51,43%
Động từ	31,67%	31,97%	28,94%	30,86%
Tính từ	1,88%	0,3%	0,28%	0,82%
Số từ	2,70%	6,21%	6,98%	5,3%
Đại từ	0,53%	0,55%	0,61%	0,56%
Phụ từ	3,92%	4,03%	5,54%	4,49%
Kết từ	7,51%	6,07%	6,02%	6,53%
Tổng	100	100	100	100



Biểu đồ 2.2. Kết quả khảo sát từ loại trong ba nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII

Nhận xét:

Trước hết, có thể nhận thấy, không có bất kỳ tình thái từ (tiêu từ và trợ từ) nào xuất hiện như *à, ư, nhỉ, nhé, chứ; nào, với, kia, chứ; , vậy, mà, cơ, hử, đấy, nhé, v.v.* Lí do là vì, nghị quyết là một văn bản có tính chính xác, chuẩn mực cao.

2.2.2.1. Danh từ

Như chúng ta đã biết chức năng của văn bản nghị quyết là truyền tải những thông tin được thực hiện với mục đích cụ thể nhằm định hướng những nhiệm vụ, chỉ tiêu, công việc... trong một hoàn cảnh hiện tại và tương lai. Cụ thể trong ba văn bản nghị quyết của Đảng, nội dung là rất rộng, bao gồm tất cả các lĩnh vực: kinh tế, xã hội, chính trị, an ninh, quốc phòng, xây dựng Đảng,... Qua khảo sát của chúng tôi, cho thấy danh từ chiếm 51,43% trong ba văn bản nghị quyết của Đảng, các danh từ *Đảng* (161 lần), *Nhà nước* (79 lần), *chủ nghĩa* (28 lần), *nhân dân* (36 lần), *tư tưởng Hồ Chí Minh* (12 lần)... Ví dụ:

- “*Đảng* ta xứng đáng là lực lượng lãnh đạo *Nhà nước* và *xã hội*” (Trích Nghị quyết số 04-NQ/TW).

- “Trong thời gian qua, nhiều chủ trương, chính sách của *Đảng* và *Nhà nước* về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế đã được *các cấp, các ngành* triển khai thực hiện và đạt được kết quả bước đầu” (Trích Nghị quyết số 05-NQ/TW).

- “Nâng cao hiệu quả quản lý của *Nhà nước*, phát huy vai trò của *Mặt trận Tổ quốc Việt Nam* và *các tổ chức chính trị - xã hội*; tôn trọng và phát huy quyền làm chủ của *nhân dân*, tăng cường sức mạnh của khối đại đoàn kết toàn dân tộc trong tiến trình hội nhập quốc tế” (Trích Nghị quyết số 06-NQ/TW).

2.2.2.2. Động từ

Động từ chiếm vị trí lớn thứ hai trong ba văn bản nghị quyết của Đảng,

chiếm tỉ lệ 30,86%. Theo cách phân loại động từ của Diệp Quang Ban và Hoàng Văn Thung trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập 1), NXB Giáo dục, 2007, tr.100 thì có hai lớp động từ: động từ không độc lập và động từ độc lập.

a. Động từ không độc lập: Trong động từ không độc lập có động từ tình thái và động từ quan hệ.

** Động từ tình thái*

Khảo sát cả ba nghị quyết chúng tôi nhận thấy: động từ tình thái xuất hiện chủ yếu là các từ: *phải* (18 lần) và *được* (43 lần), đặc biệt từ *được* xuất hiện nhiều trong phần I của nghị quyết (Tình hình) đánh giá những mặt đã đạt được, bởi vì bản chất ý nghĩa của động từ tình thái này là chỉ sự tiếp thụ, cái đã làm được. Ví dụ:

- *Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, Nhân dân ta đã giành **được** hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, lập nên những kỳ tích trong thế kỷ XX* (Trích từ NQ số 04).

- *Trong thời gian qua, nhiều chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước về đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế đã **được** các cấp, các ngành triển khai thực hiện và đạt **được** kết quả bước đầu* (Trích từ NQ số 05).

- *Năng lực đội ngũ cán bộ làm công tác hội nhập quốc tế từ Trung ương đến địa phương **được** nâng lên một bước; tổ chức, bộ máy các cơ quan quản lý nhà nước **được** củng cố và nâng cao hiệu quả hoạt động* (Trích từ NQ số 06).

Trong khi đó động từ tình thái *phải* (xuất hiện 14 lần trong ba văn bản) ở phần II, III của nghị quyết. Bởi lẽ động từ tình thái *phải* có bản chất ý nghĩa là chỉ sự cần thiết, để nhấn mạnh hơn những việc cần phải làm. Ví dụ:

- “Đại hội XII đã đề ra yêu cầu, nhiệm vụ xây dựng, chỉnh đốn Đảng với 10 giải pháp cơ bản, trong đó nhấn mạnh *phải* kiên quyết, (...)” (Trích

Nghị quyết số 04-NQ/TW).

- “Các cấp ủy đảng, chính quyền từ Trung ương đến địa phương phải kiên trì, kiên quyết lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện” (Trích Nghị quyết số 05-NQ/TW).

- “Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân đối với các thoả thuận quốc tế, đặc biệt là cơ hội, thách thức và những yêu cầu phải đáp ứng khi tham gia và (...)” (Trích Nghị quyết số 06-NQ/TW).

** Động từ quan hệ*

Trong 3 văn bản, các động từ quan hệ xuất hiện gồm: là chỉ sự đồng nhất (*xuất hiện 73 lần*), có chỉ sự sở hữu (*xuất hiện 104 lần*), còn chỉ sự tồn tại (*xuất hiện 41 lần*). Các động từ quan hệ khác gần như không xuất hiện hoặc có xuất hiện thì rất hãn hữu.

b. Động từ độc lập

Trong ba nghị quyết trên, nhóm động từ chỉ trạng thái không xuất hiện nhiều mà chỉ xuất hiện nhóm động từ chỉ hành động. Đặc biệt là các hành động tác động hoặc bị tác động có thực từ đi kèm (còn gọi là ngoại động từ).

Ví dụ :

- “Nhiều vụ án tham nhũng nghiêm trọng, phức tạp đã được phát hiện và tập trung chỉ đạo điều tra, truy tố, xét xử nghiêm minh, được Nhân dân đồng tình, ủng hộ” (Trích NQ số 04-NQ/TW).

- “Đổi mới mô hình tăng trưởng gắn kết chặt chẽ với thực hiện ba đột phá chiến lược, cơ cấu lại nền kinh tế với trọng tâm ưu tiên là: Hoàn thiện thể (...). Cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; (...) cơ cấu lại các đơn vị sự nghiệp công” (Trích NQ số 05-NQ/TW).

- “Kiên định đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ; đa dạng hoá, đa phương hoá quan hệ quốc tế; (...). Vận dụng sáng tạo các bài học kinh nghiệm

và giải quyết tốt các mối quan hệ lớn, nhất là (...)" (Trích NQ số 06-NQ/TW).

Trong khi đó, ở cả ba văn bản nghị quyết xuất hiện rất ít trường hợp động từ thuộc nhóm hành động không tác động, không đòi hỏi thực từ đi kèm bởi lẽ những động từ này thường chỉ các hành động cơ thể (vận động sinh lí) hoặc chỉ trạng thái tâm lí (còn gọi là nội động từ) nên các động từ loại này hầu như không xuất hiện trong nghị quyết.

2.2.2.3. Tính từ

Theo quan điểm của tác giả Diệp Quang Ban trong cuốn *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập 1), NXB Giáo dục, 2007, tr.10, tính từ được chia thành hai lớp: lớp từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ và lớp từ chỉ đặc trưng xác định thang độ.

Dựa vào cách phân chia này, chúng tôi khảo sát thấy lớp từ chỉ đặc trưng không xác định thang độ: những tính từ chỉ phẩm chất như: *tốt, quan trọng, ổn định, chủ động...*; những tính từ chỉ đặc trưng về lượng như: *nhiều, ít,...*; những tính từ chỉ đặc trưng cường độ như: *mạnh, thắng lợi, yếu,...* xuất hiện nhiều trong Nghị quyết khi đánh giá kết quả đạt được và đặc biệt ở phần **I (Tình hình, nguyên nhân)** xuất hiện nhiều tính từ kiểu loại này. Trong khi đó, những tính từ chỉ đặc trưng màu sắc, âm thanh, mùi vị không xuất hiện trong nghị quyết. Điều đó có thể lí giải được nhờ vào đặc điểm nội dung của nghị quyết là đánh giá và rút kinh nghiệm, đưa ra mục tiêu, phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp chứ không phải đi vào miêu tả đặc điểm, bản chất về kích thước, màu sắc,... của sự vật, hiện tượng. Khảo sát ba văn bản nghị quyết của Đảng, tính từ chiếm 0,82% .Ví dụ:

- “Hằng năm hoặc khi chuẩn bị đề bạt, luân chuyển, điều động công tác đối với cán bộ, tiêu chí *quan trọng* để đánh giá, (...)" (Trích từ NQ số 04).

- “Kinh tế vĩ mô cơ bản *ổn định*; tăng trưởng kinh tế duy trì ở mức hợp lý” (Trích từ NQ số 05).

- “Tiếp tục ổn định và củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc; kiểm soát **tốt** lạm phát; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; giữ vững an ninh kinh tế”. (Trích từ NQ số 06).

Với những tính từ chỉ đặc trưng xác định thang độ, trong cả ba văn bản nghị quyết xuất hiện rất ít một số từ chỉ đặc trưng tuyệt đối: *riêng* trong *nhiệm vụ riêng, mục tiêu riêng,...*; *chung* trong *công tác chung,...*; *công* trong *nợ công*; còn những tính từ chỉ đặc trưng tuyệt đối không làm thành cặp đối lập như: *trắng muốt, đở lòm, đen sì, ...* hay những tính từ chỉ đặc trưng mô phỏng như: *lè tè, ào ào, lênh khênh,...* không xuất hiện trong nghị quyết. Bởi những tính từ chỉ đặc trưng tuyệt đối thường đi kèm với danh từ hoặc động từ để bổ nghĩa cho danh từ động từ. Ví dụ như tính từ *riêng* xuất hiện bổ sung ý nghĩa cho các danh từ *nhiệm vụ, mục tiêu,...* hay tính từ *công* bổ nghĩa cho động từ *nợ* và từ *công tác, công việc, công chức* để nhấn mạnh, làm rõ hơn ý nghĩa trong câu nên những từ này xuất hiện nhiều hơn. Trong báo cáo tránh tất cả những trường hợp sử dụng tính từ nhấn mạnh đến mức tuyệt đối, đặc biệt trong mục I khi đáng giá tình hình các mặt đã làm được nghị quyết không sử dụng các tính từ kiểu: *rất xuất sắc, rất tuyệt vời,...* điều đó thể hiện sự khiêm tốn đồng thời cũng nhận được sự đồng thuận của người nghe. Chính vì vậy, trong những mục này chúng tôi chỉ thấy xuất hiện các tính từ kiểu như: **tốt, khá cao, tương đối ổn định,...** Tương tự như vậy khi nói về các hạn chế và tồn tại trong cả ba văn bản nghị quyết đều không xuất hiện các tính từ: *tồi tệ, xấu xa, kém cỏi, rất kém, rất yếu,...* để không làm mất thể diện của bất kì cá nhân, tập thể nào. Trong các văn bản nghị quyết ở mục này thường chỉ xuất hiện các tính từ ở mức độ trung bình, đi kèm theo các tính từ này có các từ chỉ mức độ, từ chỉ lượng hoặc sử dụng ở dạng phủ định: *còn một số hạn chế, yếu kém; chưa được tốt, chưa được cao, chưa đồng bộ, chưa đầy đủ, chưa được thực hiện một cách kịp thời, chưa được phối hợp chặt chẽ, đối mặt với nhiều khó khăn,*

thách thức...

Như vậy, tính từ được sử dụng nhiều trong nghị quyết chủ yếu là những tính từ chỉ phẩm chất, đặc trưng về lượng, đặc trưng về cường độ và một số ít tính từ chỉ đặc trưng tuyệt đối. Không xuất hiện các tính từ chỉ đặc trưng về hình thể, màu sắc, mùi vị, âm thanh hay các tính từ chỉ đặc trưng mô phỏng.

2.2.2.4. Số từ

Khảo sát ba nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, số từ chiếm 5,3%, nhất là trong phần **II (Quan điểm, mục tiêu)** của nghị quyết.

a. Số từ xác định

Khảo sát về số từ xác định, chúng tôi thấy số từ kiểu loại này xuất hiện nhiều ở nghị quyết số 05 về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế còn trong nghị quyết số 04, 06 xuất hiện không nhiều. Điều đó cho thấy sự khác biệt giữa ba văn bản nghị quyết này đó là nội dung chỉ đạo, định hướng của Đảng trong từng lĩnh vực cụ thể. Ví dụ :

- “Kiểm soát lạm phát bình quân dưới 5%/năm; giảm dần tỉ lệ bội chi ngân sách nhà nước, đến năm 2020 xuống dưới 4% GDP, đến năm 2030 xuống khoảng 3% GDP”.

- “Quy mô nợ công hằng năm giai đoạn 2016 - 2020 không quá 65% GDP, nợ Chính phủ không quá 55% GDP và nợ nước ngoài của quốc gia không quá 50% GDP. Đến năm 2030, nợ công không quá 60% GDP, nợ Chính phủ không quá 50% GDP, nợ nước ngoài của quốc gia không quá 45% GDP”.

- “Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân hằng năm cao hơn 5,5%; tốc độ tăng năng suất nội ngành đóng góp hơn 60% vào tăng năng suất lao động năm 2020”.

Một số trường hợp lại được đặt sau danh từ để biểu thị đặc điểm về thứ

tự hoặc đặc điểm về tổ chức hay đặc điểm về số hiệu của sự vật được nêu ở danh từ. Ví dụ:

- “Giai đoạn **2016 - 2020**, hằng năm có khoảng 30 - 35% doanh nghiệp có hoạt động đổi mới sáng tạo.(...)năng suất lao động năm **2020**”.

- “ Đến năm **2020**, tỉ trọng lao động có chứng chỉ đào tạo tăng lên khoảng 25%”.

- “Năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) đóng góp vào tăng trưởng bình quân giai đoạn **2016 – 2020**”.

b. Số từ không xác định

Khảo sát ba nghị quyết trên, số từ không xác định có số lượng không lớn, chủ yếu tập trung ở hai từ sau: *khoảng, một số, có nơi, có lúc, không ít.*

Ví dụ:

-“Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế **có nơi, có lúc** chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc”.

- “Nội dung sinh hoạt đảng ở nhiều nơi còn đơn điệu, hình thức, hiệu quả chưa cao. Năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu của **không ít** tổ chức đảng còn thấp, thậm chí **có nơi** mất sức chiến đấu”.

- “Tập trung vốn đầu tư công và các nguồn vốn đầu tư khác để thực hiện **một số** dự án đầu tư hạ tầng trọng điểm và tại các vùng kinh tế trọng điểm của đất nước. Sớm triển khai xây dựng **một số** khu hành chính - kinh tế đặc biệt; ưu tiên phát triển **một số** đô thị thông minh”.

Số từ không xác định xuất hiện không nhiều trong nghị quyết là một điều rất dễ hiểu, bởi lẽ những từ này biểu thị không chính xác, với ý nghĩ số phỏng định hay phẩm định mà nghị quyết cần đến sự chính xác về số liệu của các lĩnh vực để từ đó xác định mức độ thực hiện trong thời gian tới. Những kiểu loại từ này thường xuất hiện chủ yếu ở các mục: Những hạn chế, yếu

kém; một số chủ trương, chính sách lớn của cả ba văn bản nói trên.

2.2.2.5. Đại từ

Đại từ xuất hiện không nhiều trong nghị quyết, chiếm tỉ lệ 0,56% trong cả ba văn bản nghị quyết. Trong đó, đại từ xưng hô chỉ xuất hiện với 01 từ là: *chúng ta*. Ví dụ:

- “Chúng ta có quyền tự hào về bản chất tốt đẹp, truyền thống anh hùng và lịch sử vẻ vang của Đảng ta - Đảng của Chủ tịch Hồ Chí Minh vĩ đại, đại biểu của dân tộc Việt Nam anh hùng”.

Còn toàn bộ nghị quyết, đều sử dụng danh từ *Đảng, Nhà nước, đất nước ta* để xưng hô ở tất cả các ngôi. Như đã dẫn ở chương 1, ngôn ngữ trong nghị quyết của Đảng là phát ngôn của tập thể, cơ quan, tổ chức không phải là tiếng nói của cá nhân mặc dù có thể do một hoặc một nhóm người soạn thảo và được một người lãnh đạo có thẩm quyền trong cơ quan kí tên. Là người phát ngôn đại diện cho công quyền, các cá nhân không được tự ý đưa những quan điểm, tình cảm riêng của mình vào nội dung văn bản, mà phải nhân danh cơ quan trình bày chủ trương, quan điểm của Đảng, ý chí của Nhà nước. Do đó, ngôn ngữ phải mang tính công vụ nghiêm túc, phi cảm tính cá nhân. Tính công vụ, nghiêm túc của ngôn ngữ hành chính gắn liền với chuẩn mực, kỉ cương, vị thế, tôn ti mang tính hệ thống của cơ quan nhà nước, được quy định bởi các chuẩn mực pháp lí. Điều đó ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng từ xưng hô trong báo cáo.

2.2.2.6. Phụ từ

Theo bảng số liệu đã khảo sát, phụ từ xuất hiện chiếm tỉ lệ 4,49%, trong đó có định từ và phó từ.

a. Định từ

Khảo sát định từ trong ba nghị quyết chúng tôi nhận thấy chủ yếu xuất hiện các từ: *những* (xuất hiện 81 lần), *các* (xuất hiện 192 lần),... đi kèm với

danh từ, biểu thị ý nghĩa số nhiều và *mỗi* đi kèm với danh từ, biểu thị ý nghĩa số ít. Trong số đó, từ *các* xuất hiện nhiều nhất trong cả ba nghị quyết. Ví dụ:

- “Những kết quả đó đã góp phần quan trọng vào thành công của đại hội đảng bộ **các** cấp, Đại hội XII của Đảng và bầu cử đại biểu Quốc hội khóa XIV, đại biểu Hội đồng nhân dân **các** cấp nhiệm kỳ 2016-2021” (NQ số 04).

- “Sự phát triển giữa **các** địa phương trong vùng và giữa **các** vùng còn thiếu tính liên kết, bị giới hạn bởi địa giới hành chính; chưa phát huy được **các** lợi thế cạnh tranh của từng địa phương và của toàn vùng; ...” (NQ số 05).

- “Việc ứng phó với **những** biến động và xử lý **những** tác động từ môi trường khu vực và quốc tế còn bị động, lúng túng và chưa đồng bộ” (NQ số 06).

b. Phó từ

Trong số các phó từ được sử dụng trong ba nghị quyết trên chủ yếu là từ *đã* (xuất hiện 17 lần).

Hầu hết tất cả các từ *đã* đứng trước động từ: *lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, tập trung,...* thể hiện chức năng, nhiệm vụ và những việc đã làm được của Đảng, Nhà nước. Bên cạnh đó, phó từ *sẽ* cũng xuất hiện trong nghị quyết nhưng với số lượng không nhiều.

2.2.2.7. Kết từ

Kết từ xuất hiện khá nhiều trong ba nghị quyết, chiếm tỉ lệ 6,53%. Trong đó kết từ chính phụ chiếm số lượng lớn hơn kết từ đẳng lập.

a. Kết từ chính phụ

Trong báo cáo, kết từ chính phụ chỉ quan hệ hạn định về sở hữu xuất hiện nhiều đó là từ *của* (179 lần). Kết từ *của* đứng trước thành tố phụ để nối kết thành tố phụ vào thành tố chính. Ví dụ:

- “Xây dựng và thực hiện Quy định về việc lấy ý kiến đánh giá sự hài lòng **của** người dân đối với cơ quan, cán bộ, công chức trực tiếp giải quyết công việc **của** người dân và doanh nghiệp;...” (NQ số 04).

- “Tuỳ theo tình hình thực tế **của** từng ngành, lĩnh vực và địa phương mà kết hợp hợp lý giữa tăng trưởng theo chiều rộng và chiều sâu,...” (NQ số 05).

- “Hội nhập kinh tế quốc tế là sự nghiệp **của** toàn dân; doanh nhân, doanh nghiệp, đội ngũ trí thức là lực lượng đi đầu” (NQ số 06).

Bên cạnh đó, cũng xuất hiện một số kết từ chính phụ như: *với* (xuất hiện 171 lần), *cùng, cùng với, tại, ở...* chỉ quan hệ về phương diện, đối tượng vị trí hoặc chỉ ý nghĩa về mục đích trong các trường hợp. Ví dụ:

- “Nghiên cứu việc tăng thẩm quyền và (...), kỷ luật đối **với** tổ chức đảng, đảng viên. Rà soát, hoàn thiện các (...), đồng bộ giữa kỷ luật của Đảng **với** kỷ luật hành chính của Nhà nước” (NQ số 04).

- “Quản trị doanh nghiệp nhà nước và quản lý vốn đầu tư nhà nước **tại** doanh nghiệp tiếp tục được hoàn thiện” (NQ số 05).

b. Kết từ đẳng lập

Khảo sát ba nghị quyết chúng tôi thấy, chủ yếu là sự xuất hiện của từ **và** với 511 lần xuất hiện. Có trường hợp *và* xuất hiện với ý nghĩa quan hệ tập hợp, có trường hợp xuất hiện với ý nghĩa quan hệ liệt kê. Ví dụ:

- “Các cấp ủy, tổ chức đảng chỉ đạo rà soát, hoàn thiện **và** thực hiện (...); phân định rõ thẩm quyền **và** trách nhiệm tập thể, cá nhân trong từng công đoạn giải quyết công việc **và** có chế tài xử lý nghiêm những hành vi vi phạm” (NQ số 04).

- “Hội nhập kinh tế quốc tế được chủ động đẩy mạnh **và** đạt được nhiều kết quả tích cực; (...) Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) **và** Hiệp định thương mại tự do giữa Việt Nam **và** Liên minh Châu Âu (EVFTA)” (NQ số 05).

-“ ... có giá trị lớn **và** có khả năng xuất khẩu phù hợp với biến đổi khí hậu **và** môi trường sinh thái” (NQ số 06).

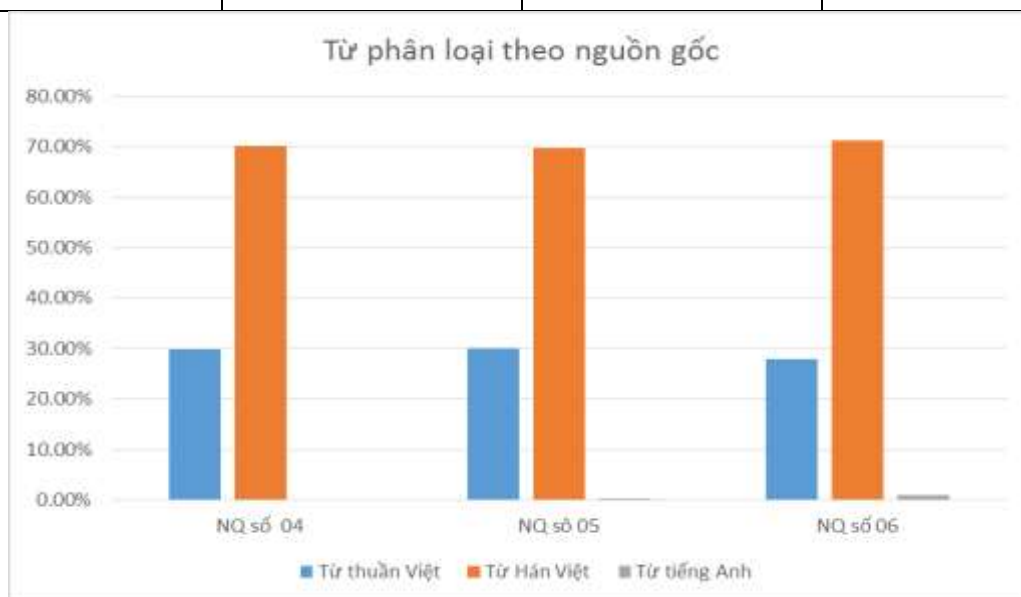
Cũng là kết từ đẳng lập như: *hay, hoặc,...* xuất hiện rất ít trong nghị

quyết. Bởi lẽ, đây là các kết từ đẳng lập mang ý nghĩa quan hệ lựa chọn, trong nghị quyết các câu văn, ý diễn đạt mang tính chất lựa chọn không có nhiều. Hầu hết khẳng định vấn đề, liệt kê cụ thể vấn đề vì những câu mang nội dung lựa chọn không phù hợp với văn bản nghị quyết.

2.2.3. Về nguồn gốc

Bảng 2.3. Kết quả khảo sát trong ba nghị quyết ở góc độ nguồn gốc:

Từ phân theo nguồn gốc	NQ số 04	NQ số 05	NQ số 06
Từ thuần Việt	Chiếm 29,77%	Chiếm 30,04%	Chiếm 27,94%
Từ Hán Việt	Chiếm 70,23%	Chiếm 69,66%	Chiếm 71,16%
Từ tiếng Anh	0	Chiếm 0,3%	Chiếm 0,9%
Tổng	100%	100%	100%



Biểu đồ 2.3. Kết quả khảo sát từ phân loại theo góc độ nguồn gốc

2.2.3.1. Từ thuần Việt

Từ thuần Việt trong ba nghị quyết mà chúng tôi khảo sát được chiếm tỉ lệ gần 30%. Trong đó, chủ yếu là các hư từ trong tiếng Việt như *với, của, là, những, các, và,...* các hư từ này đã được chúng tôi miêu tả và giải thích cụ thể ở chương 2

của đề tài. Bên cạnh đó, thực từ là từ đơn thuần Việt chiếm vị trí lớn hơn từ ghép thuần Việt như: *tới, phải, sau, lớn, nhỏ, trong, ngoài, trên, dưới, hơn, kém, lên, xuống,...* trong ba nghị quyết của Đảng nói trên.

2.2.3.2. Từ Hán Việt

Trong các phương thức cấu tạo từ ngữ của nghị quyết thì từ ngữ được cấu tạo bởi các yếu tố Hán Việt chiếm đa số. Điều này có thể được lí giải như sau:

Một là, từ Hán Việt là phương tiện tốt để cấu tạo thuật ngữ do chúng là hình ảnh của khái niệm, sản phẩm của tư duy và các âm tiết Hán Việt có màu sắc kĩ thuật rõ rệt.

Hai là, giữa các âm tiết của từ Hán Việt có quan hệ từ pháp là hình ảnh của thế giới ý niệm, sản phẩm của tư duy - trong khi đó quan hệ giữa các âm tiết thuần Việt là quan hệ cú pháp nên không cố định và thường biến đổi hơn.

Sự xuất hiện với mật độ cao của từ Hán Việt trong nghị quyết đảm bảo tính cô đọng, hàm súc và đặc biệt là tính trang trọng, lịch sự. Đây là một trong những yếu tố quan trọng của văn bản hành chính nói chung, văn bản nghị quyết nói riêng. Bởi vì Hán Việt bị chi phối bởi các nhân tố giao tiếp trong đó có hoàn cảnh giao tiếp, nhân vật giao tiếp và đặc biệt là nội dung giao tiếp. Những nội dung trong nghị quyết lại bao quát tính chính trị, kinh tế, văn hóa xã hội,...theo khảo sát, thống kê và phân tích của chúng tôi trong luận văn này là sự xuất hiện số lượng lớn từ ghép đẳng lập Hán Việt.

Mức độ xuất hiện dày đặc của các từ Hán Việt trong nghị quyết mặc dù đảm bảo tính chính xác, bao trùm, co dãn, trang trọng của văn bản hành chính nói chung và văn bản nghị quyết nói riêng nhưng đồng thời đôi khi cũng tạo ra những hạn chế nhất định cho thể loại văn bản này. Bởi lẽ người tiếp nhận ở đây là cán bộ, đảng viên, đoàn viên, hội viên và Nhân dân các dân tộc Việt Nam, đặc biệt một số thuật ngữ mới, đa phần mang yếu tố gốc Hán như các

thuật ngữ về lĩnh vực kinh tế nhất là trong Nghị quyết số 05, 06: *tự do thế hệ mới, hiệp định thương mại, kinh tế thị trường...* đôi khi sẽ gây khó hiểu, khác lạ, cần có thời gian tìm hiểu mới nắm bắt được nội dung của nó.

2.2.3.3. Từ tiếng Anh

Khảo sát ba nghị quyết trên, từ tiếng Anh xuất hiện không nhiều, chỉ có 19 lần nhưng nó lại mang một ý nghĩa rất lớn cho các văn bản nghị quyết. Các từ này xuất hiện ở nghị quyết số 05 và nghị quyết số 06 liên quan đến lĩnh vực kinh tế, điều đó rất dễ hiểu bởi lẽ nó khẳng định kinh tế nước ta đang trên đà phát triển, hội nhập, giao lưu mạnh mẽ với nước ngoài. Hầu hết nó là các từ viết tắt, đây cũng là kí hiệu chung cho thế giới với những đặc điểm này nó cũng chính là các thuật ngữ thuộc các lĩnh vực khác nhau được sử dụng trong nghị quyết.

Những từ tiếng Anh chỉ xuất hiện lặp đi lặp lại các từ sau: FTA, ILO, ASEAN, TPP, TFP, EVFTA, GDP, VAMC, FDI,... Điều này cho thấy sự hội nhập của tiếng Việt trong xu thế toàn cầu hóa. Tiếng Việt dù đã phát triển, hiện đại, đủ khả năng diễn tả các khái niệm mới, phức tạp nhưng vẫn cần phải vay mượn, giữ nguyên ngôn ngữ quốc tế. Đây là một hiện tượng của ngôn ngữ học xã hội. Các đơn vị từ vựng nước ngoài du nhập vào trong ngôn ngữ Việt Nam đã được thể hiện dưới dạng chữ viết, đó là: mượn hoàn toàn nguyên ngữ. Trường hợp này thường xảy ra ở việc mượn nguyên xi chữ viết và cách phát âm đối với ngôn ngữ có cùng loại chữ viết.

2.2.4. Một số thuật ngữ, danh pháp xuất hiện lần đầu trong các nghị quyết

Một số thuật ngữ, danh pháp lần đầu xuất hiện trong các nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ XII, đó là: *“việc thực hiện Nghị quyết trung ương 4 khóa XI; tự diễn biến; tự chuyển hóa; suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống; tư duy nhiệm kỳ; chạy thành tích; chạy khen thưởng; chạy danh hiệu; xây dựng bộ máy nhà nước tinh gọn;*

hiệp định thương mại tự do thế hệ mới... ”

Trước, trong và sau khi Đại hội Đảng lần thứ XII diễn ra, điều mà cán bộ, đảng viên và toàn thể Nhân dân đang quan tâm theo dõi, đó chính là việc Đảng ta đang đề ra các biện pháp để cho Đảng ngày càng trong sạch, vững mạnh. Những thuật ngữ như “*vấn đề cấp bách*”, “*tự diễn biến*”, “*tự chuyển hóa*”, “*kiểm điểm tự phê bình và phê bình*” thường được nhấn mạnh, thảo luận không chỉ trong nội bộ Đảng, trong Nhân dân mà cả ngoài nước thậm chí có cả các thế lực thù địch, phản động theo dõi. Trong khuôn khổ luận văn này, chúng tôi xin chọn lựa một số thuật ngữ, danh pháp mới xuất hiện lần đầu tiên trong nghị quyết để phân tích làm rõ mối quan hệ giữa chính trị và ngôn ngữ, lí do nào mà các nhà chính trị sử dụng những thuật ngữ để phản ánh thực tiễn cuộc sống của đất nước cũng như thực trạng trong nội bộ Đảng.

Những thuật ngữ, danh pháp mới được ra đời và xuất hiện lần đầu tiên trong nghị quyết của Đảng như: “*việc thực hiện Nghị quyết trung ương 4 khóa XI, lợi ích nhóm, tư duy nhiệm kỳ, suy thoái, một bộ phận không nhỏ...*” phản ánh những đặc điểm hết sức nóng hổi của cuộc sống, không chỉ trong nội bộ Đảng mà còn là điều quan tâm của toàn thể Nhân dân. Những từ *lợi ích/ nhóm/ tư duy/ nhiệm kỳ/ suy thoái/ một/ bộ phận/ không/ nhỏ...* nếu xét theo nguyên nghĩa chỉ là những từ phản ánh khái niệm thông thường. Chẳng hạn, từ *lợi ích*: điều nào có ích, có lợi cho một đối tượng nào đó; *nhóm*: tập hợp gồm một số ít người hoặc sự vật được hình thành theo những nguyên tắc nhất định; *tư duy*: là sản phẩm cao nhất của vật chất được tổ chức một cách đặc biệt - bộ não con người; *nhiệm kỳ*: Thời hạn làm nhiệm vụ theo quy định; *suy thoái*: Tình trạng suy yếu và sút kém dần, có tính chất kéo dài... nhưng, nếu chúng được kết hợp lại thì đây là những thuật ngữ chuyên ngành chính trị phản ánh quan điểm của Đảng về trường nghĩa *công tác xây dựng Đảng* hiện nay.

*** Danh pháp:** “*Nghị quyết Trung ương 4 khóa XI*”

- Hoàn cảnh ra đời: Ngày 26/12/2011, Ban Chấp hành Trung ương Đảng họp hội nghị lần thứ 4 để bàn và cho ý kiến về 2 đề án. Sau đó, ngày 16/1/2012, Trung ương đã ban hành 2 nghị quyết có tên là: nghị quyết số 12 “*Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay*” và nghị quyết số 13 về “*xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020*”. Tuy nhiên, sau này trong các văn bản của Đảng triển khai nghị quyết số 12 đều chú thích với dòng chữ “*sau đây gọi tắt là Nghị quyết Trung ương 4*” và được các tổ chức Đảng từ trung ương tới địa phương “gọi tắt” như vậy để dễ nhớ, dễ thực hiện. Tiếp đó tại hội nghị Trung ương 4 khóa XII tiếp tục thảo luận và ban hành nghị quyết số 04-NQ/TW ngày 30/10/2016 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ. Nội hàm của nghị quyết này gồm 2 vấn đề chính là “*công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng*”. Vậy, vì sao nghị quyết Trung ương 4 (gọi tắt) được tiếp tục thực hiện trong nghị quyết số 04 này lại có tầm quan trọng như thế? Theo chúng tôi, có một số vấn đề sau:

- Xuất phát từ thực trạng nội bộ Đảng: “*Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên, trong đó có những đảng viên giữ vị trí lãnh đạo, quản lý, kể cả một số cán bộ cao cấp, suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống với những biểu hiện khác nhau về sự phai nhạt lý tưởng, sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, cơ hội, thực dụng, chạy theo danh lợi, tiền tài, kèn cựa địa vị, cục bộ, tham nhũng, lãng phí, tùy tiện, vô nguyên tắc*”. Nguyên nhân bắt đầu: từ “*suy thoái*”, “*lợi ích nhóm*” và “*tư duy nhiệm kỳ*”...

Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân nhấn mạnh có 4 lý do cần thiết để ban hành Nghị quyết số 04 đó là: “*Trong bối cảnh hiện nay, việc xây dựng, chỉnh đốn Đảng là nhiệm vụ then chốt để củng cố, phát huy vai trò*

lãnh đạo của Đảng. Thực tế lịch sử cách mạng 86 năm vừa qua, vai trò lãnh đạo của Đảng cực kỳ quan trọng, đối với sự nghiệp cách mạng của dân tộc. Cương lĩnh của Đảng ta đã nhân mạnh, sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng là nhân tố hàng đầu quyết định sự thắng lợi của cách mạng Việt Nam đó là chân lý mang tính thời đại. Tuy vậy, để củng cố và tăng cường sự lãnh đạo thì bản thân Đảng cần phải tự đổi mới, tự chỉnh đốn, tự làm mình trong sạch, toàn diện về nhiều mặt, để không ngừng nâng cao năng lực, sức chiến đấu của Đảng. Cùng với những thành tựu đã đạt được, công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng còn nhiều hạn chế, khuyết điểm mà đã khắc phục nhưng chưa hiệu quả, nên phải thực hiện thường xuyên và liên tục. Nghị quyết Đại hội XII xác định, tình trạng tham nhũng, lãng phí vẫn còn nghiêm trọng. Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi. Một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên này đã được liên tục đánh giá trong 3 Đại hội gần đây. Đáng lẽ bộ phận này qua Đại hội sau phải khá hơn nhưng vẫn là "một bộ phận không nhỏ". Số lượng đảng viên tăng từ 3 triệu lên hơn 4 triệu và bộ phận không nhỏ này cũng lớn theo đảng viên đó, vì vậy cần phải tiếp tục chỉnh đốn, xây dựng Đảng” (*Bài phát biểu của Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Thị Kim Ngân sáng 26/12/2016, tại Nhà Quốc hội*).

Đây là Nghị quyết chuyên đề của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XII) về xây dựng Đảng và cũng là nhiệm vụ trọng tâm đầu tiên của nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng. “Nghị quyết vừa cụ thể hóa thực hiện 10 nhiệm vụ, giải pháp về xây dựng Đảng mà Nghị quyết Đại hội XII đề ra; vừa tiếp tục thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 (khóa XI) trong điều kiện mới. Điều đó chứng tỏ quyết tâm chính trị rất cao, sự nỗ lực rất lớn và tư tưởng nhất quán của Đảng về tầm quan trọng đặc biệt của công tác xây dựng, chỉnh đốn Đảng, chống suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; đồng thời, thể hiện

tâm tư duy và thái độ kiên quyết, kiên trì thực hiện của Đảng trước yêu cầu về năng lực lãnh đạo, sức chiến đấu trong tình hình mới, nhằm củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng” (Đại tá.TS Đỗ Hồng Lâm/Tạp chí Quốc phòng toàn dân, ngày 13/01/2017).

* **Thuật ngữ:** “*Tư duy nhiệm kỳ*”

- Hoàn cảnh ra đời thuật ngữ: Ngày 10/10/2011, Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng có đề cập trong bài phát biểu bế mạc Hội nghị Trung ương 3 (khóa XI), có nêu vấn đề về “*tư duy nhiệm kỳ*” với hàm ý phê phán “*Chiến lược, quy hoạch, kế hoạch và chính sách đầu tư phải có tầm nhìn xa, không bị “tư duy nhiệm kỳ”, tư tưởng cục bộ, bệnh thành tích, chủ quan duy ý chí hay lợi ích nhóm chi phối*”. [Dẫn theo 48]

- Nội dung: Những biểu hiện nói trên, trực tiếp hoặc gián tiếp đều liên quan đến vấn đề “*tư duy nhiệm kỳ*” và như đã nói, tất cả đều hợp lại, tụ lại ở chủ nghĩa cá nhân, đều từ chủ nghĩa cá nhân mà ra. Vậy nên có thể hiểu “*tư duy nhiệm kỳ*” là thế nào? Theo chúng tôi, có một số nét nghĩa sau:

Thứ nhất: “Đó là một cách nghĩ, cách làm việc, cách ứng xử của một người hay một số người nào đó có cương vị, có trách nhiệm lãnh đạo, quản lý trong một nhiệm kỳ cụ thể mà họ thực thi nhiệm vụ được giao. Nhiệm kỳ là giới hạn thời gian cho phép thực hiện nhiệm vụ, bổn phận và trách nhiệm. Một nhiệm kỳ là 5 năm ở cấp Trung ương và địa phương theo nhiệm kỳ Đại hội Đảng. Song, có một thực tế bất thành văn vẫn thường diễn ra với những giao dịch, thỏa thuận ngầm, những quan hệ thân quen, nể nang, những chi phối ràng buộc lẫn nhau trong việc lựa chọn người. Đã từ lâu vẫn tồn tại kiểu cơ chế vô hình, bất thành văn, đó là “*cơ chế xin, cho*”, tác động rất mạnh vào việc hình thành nhân sự. Trong nền kinh tế thị trường, điều đó còn dễ bị chi phối bởi sức mạnh của đồng tiền, mà sự thật phũ phàng của nó hiển lộ ngày một rõ: quyền “*đé*” ra tiền, tiền “*mua*” được quyền, quyền và tiền định hình

thành danh và lợi”.

Thứ hai: “Đó là kiểu tư duy thương mại hoá, diễn ra trong hoạt động tham chính, ở những kẻ thoái hoá biến chất, những kẻ cơ hội chính trị, gắn với những hành vi tham nhũng trong chính trị với mọi mức độ to - nhỏ, nặng - nhẹ theo các cấp độ của quyền lực”.

Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng cũng đã thẳng thắn chỉ ra một thực trạng rất đáng lo ngại và phẫn nộ trong bài viết của mình đăng trên Tạp chí Xây dựng Đảng, số 9, tr6 có đề cập “sự hình thành một công thức bất thành văn trong việc lựa chọn người: “thứ nhất tiền tệ, thứ nhì quan hệ, thứ ba hậu duệ, thứ tư trí tuệ””.

Thứ ba: “Đó là kiểu tư duy khi thấy lợi thì cố gắng giành, khi thấy khó khăn hoặc sai phạm có liên quan thì tránh; đúng không bảo vệ, sai không phê phán, cốt êm thấm, kín kẽ để có lợi. Đầu nhiệm kỳ còn dành cho việc lấy lòng mọi người, sử dụng những tiểu xảo khéo léo để tạo ra “ảo giác” về cái tốt và cái vẻ tốt đẹp. Giữa nhiệm kỳ và cuối nhiệm kỳ là những hoạt động khẩn trương sao cho có lợi để tiếp tục duy trì cái ghế quyền lực hoặc thắng tiến phía trước với sức hấp dẫn của danh và lợi. Dễ hiểu vì sao vào thời điểm cuối nhiệm kỳ thường xuất hiện sức ì, “án binh bất động”, không làm gì phương hại đến trật tự của quyền, biến động của danh và lợi”.

Với những phân tích trên về thuật ngữ “*tư duy nhiệm kỳ*”, có thể coi đây là “một hiện tượng xã hội nảy sinh trong chính trị, thời kinh tế thị trường và mở cửa”. Ngôn ngữ đã giúp các nhà chính trị thể hiện rõ những điều đó: “Cái mới, tiến bộ, tích cực chưa định hình thật vững chắc; cái cũ, lạc hậu, lỗi thời chưa xóa hết, tàn dư của nó còn bám rễ dai dẳng, ăn sâu vào tâm lý, thói quen mà việc cải biến nó không dễ chút nào. “*Tư duy nhiệm kỳ*” chưa phải là một khái niệm khoa học mang tính quốc tế nhưng hiện tượng phức tạp này có thể và cần phải nhận biết một cách khoa học, cả mặt hữu hình lẫn vô hình ở

trạng thái tiêu cực cần phải phê phán để vượt qua, do đó, cần nhận diện nó với tư cách là một thuật ngữ chính trị”.

Như vậy, các từ ngữ, thuật ngữ, danh pháp “*Nghị quyết trung ương 4 Khóa XI, lợi ích nhóm, tư duy nhiệm kỳ, suy thoái, một bộ phận không nhỏ...*” đã trở thành những thuật ngữ, danh pháp đầu tiên phản ánh về các hoạt động kiểm điểm, tự phê bình và phê bình của nội bộ Đảng. Tháng 10/2016, tại Hội nghị Trung ương 4 khóa XII, Đảng ta tiếp tục làm sâu sắc thêm nội hàm của các thuật ngữ, các biểu hiện của các thuật ngữ “tư duy nhiệm kỳ”, “suy thoái”, “lợi ích nhóm” hay “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” đã được Đảng ta hệ thống đầy đủ hơn thành 27 vấn đề [*Toàn văn nghị quyết số 04 mà chúng tôi đang thực hiện*].

Các nhà nghiên cứu đã chỉ ra rằng: “vấn đề “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ không phải bây giờ, cũng không phải chỉ có ở Việt Nam mà có từ trong phong trào Cộng sản quốc tế và ở các nước XHCN khác. “Tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” thường xuất hiện khi mà tình hình thế giới diễn biến phức tạp, tình hình trong nước có nhiều khó khăn, thách thức”.

Nói một khía cạnh khác “khi mà cách mạng thế giới, cách mạng trong nước có những “khúc quanh lịch sử” thì trong nội bộ Đảng, cơ quan Nhà nước, tổ chức - xã hội sẽ xuất hiện những đối tượng cơ hội chính trị và nảy sinh vấn đề tự diễn biến, tự chuyển hóa. Ngay từ cuối thế kỷ XIX, chủ nghĩa cơ hội, đối tượng cơ hội chính trị đã xuất hiện trong phong trào Cộng sản và công nhân quốc tế theo khuynh hướng tư tưởng đối lập nhau như phái Latxan, phái Công Liên, phái Blongxki, phái Bruđông, phái Bacunin... Những phần tử thuộc các trường phái đó không những không đi theo, không ủng hộ mà còn công khai, quyết liệt chống lại Học thuyết Mác về XHCN khoa học. Đó là những người cộng sản đã bị biến chất, thoái hóa về tư tưởng chính trị, họ tự diễn biến, tự chuyển hóa và trở thành những con chiên ngoan đạo của Chủ

nghĩa cơ hội tả khuynh hay Chủ nghĩa cơ hội hữu khuynh”.

Còn nghĩa của cụm từ “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” là gì? Theo Đại Từ điển tiếng Việt: “*diễn biến là biến đổi theo chiều hướng nào đó*”; “*chuyển hóa là biến đổi từ dạng này, hình thái này sang dạng khác, hình thái khác*”. Trên cơ sở lý luận và thực tiễn của Chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, từ góc độ chính trị của Việt Nam cho thấy: “tự diễn biến, tự chuyển hóa trong nội bộ là nói tới sự suy thoái, thay đổi quan điểm, lập trường tư tưởng – chính trị ở một bộ phận cán bộ, đảng viên hay trong một tổ chức Đảng, cơ quan Nhà nước, đoàn thể xã hội thuộc hệ thống chính trị của chế độ Nhà nước XHCN Việt Nam”.

Như vậy, khái niệm “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” có gốc nghĩa của nó và vấn đề này dù trước đây chúng ta có các cách gọi khác nhau song bản chất của nó đã có từ lâu (thế kỷ XIX) và không chỉ ở riêng Việt Nam. Hiện nay ở nước ta, đây là một thực tế đã và đang diễn ra trong nội bộ Đảng, trong Nhân dân. Như vậy, không thể nói đây là khái niệm mơ hồ, hoang tưởng. Ngay việc lý luận thực chất cũng phải luôn được bổ sung, hoàn thiện bởi lý luận phải bám sát thực tiễn, phải phù hợp với thực tiễn.

Vấn đề suy thoái tư tưởng chính trị, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” nảy sinh từ lâu nhưng cho đến Đại hội XII của Đảng, điều này mới đề cập trong văn kiện đại hội là do sự cấp thiết của thực tiễn. Cho tới Hội nghị Trung ương 4 (khóa XII), đây là lần đầu tiên Trung ương chỉ rõ nội hàm và 27 dấu hiệu nhận biết suy thoái tư tưởng chính trị, tự chuyển biến, tự chuyển hóa. Đây là một bước phát triển và cụ thể hóa vấn đề lý luận để áp dụng trong thực tiễn. Đòi hỏi ngày càng khẳng định vai trò, tầm quan trọng của công tác lý luận thúc đẩy thực tiễn phát triển. Và qua đó, chúng ta sẽ hiểu thêm việc sử dụng từ ngữ để hình thành thuật ngữ của các chính trị gia, các nhà hoạch định chính sách, của mối quan hệ giữa ngôn ngữ và chính trị, của việc sử dụng thuật ngữ để phản

ánh chính xác những hiện tượng, bản chất trong cuộc sống.

Khảo sát trong nghị quyết số 05-NQ/TW, 06-NQ/TW đa số là các thuật ngữ, danh pháp là từ, cụm từ đa âm tiết, ví dụ: *cán cân thương mại, xuất khẩu, nhập khẩu, GDP* cùng nằm trong một trường từ vựng có sự ảnh hưởng và mối quan hệ chặt chẽ với nhau về nghĩa. Hay với thuật ngữ *thành phần kinh tế* là thuật ngữ trung tâm, trong đó bao gồm các thuật ngữ thứ cấp là “*kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể, kinh tế cá thể, tiểu chủ, kinh tế tư bản tư nhân, kinh tế tư bản nhà nước, kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài*”... Tương tự như vậy với danh pháp *chính sách kinh tế vĩ mô* là các chính sách kinh tế nhằm mục đích ổn định kinh tế vĩ mô và đạt trạng thái toàn dụng lao động. đề cập đến tất cả các nội dung về kinh tế - xã hội của đất nước nhưng nổi bật hơn cả vẫn là các thuật ngữ về lĩnh vực kinh tế. Đây là các thuật ngữ, danh pháp không mới nên chúng tôi không tiến hành phân tích mà chỉ liệt kê sơ lược.

2.3. Tiểu kết chương 2

Trong chương 2 này, chúng tôi đã trình bày những đặc điểm chung nhất về trong ba nghị quyết xét ở góc độ cấu tạo, từ loại, nguồn gốc và một số thuật ngữ, danh pháp lần đầu xuất hiện tại nghị quyết của Đảng. Đây là những đặc điểm quan trọng nhất, đặc trưng nhất về từ của nghị quyết nhằm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của văn bản hành chính-công vụ đó là: tính chính xác, tính khuôn mẫu, hệ thống, tính khái quát.

Ở góc độ cấu tạo, báo cáo chủ yếu sử dụng từ ghép, cụ thể là từ ghép đẳng lập. Từ láy xuất hiện rất ít vì từ láy là những từ có tính hình ảnh và biểu cảm cao nên không thích hợp với ngôn ngữ hành chính. Từ đơn cũng được sử dụng một cách hạn chế (chủ yếu là các hư từ hoặc nếu là thực từ thì chỉ trong trường hợp không có từ ghép tương ứng). Ngoài ra, chúng tôi còn dành dung lượng để đánh giá, nhận định về một số thuật ngữ của Đảng xuất hiện lần đầu tiên, từ đó mạnh dạn rút ra những nét nghĩa chung về thuật ngữ và bước đầu nhìn

nhận, đánh giá sơ bộ về hệ thuật ngữ của nước ta trong thời kì đổi mới.

Trước đề tài của chúng tôi đã có rất nhiều luận văn nghiên cứu về hệ thống thuật ngữ, danh pháp. Tuy nhiên, trong chương này, chúng tôi đã lựa chọn một số thuật ngữ, danh pháp lần đầu xuất hiện trong nghị quyết số 04 tại hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII để tìm hiểu. Với hướng nghiên cứu trên, chúng tôi mong muốn góp phần vào việc nghiên cứu thuật ngữ khi chuyển dịch các từ ngữ thông thường hoặc bằng các con đường khác nhau để tạo nên thuật ngữ mới. Mục đích chính ở đây là để tìm hiểu rõ hơn về chủ trương, đường lối của Đảng về các lĩnh vực đời sống, đồng thời đây cũng là một việc làm thể hiện sự quan tâm và niềm tin của bản thân tôi đối với Đảng Cộng Sản Việt Nam.

CHƯƠNG 3

KHUÔN NGÔN NGỮ TRONG CÁC NGHỊ QUYẾT TẠI HỘI NGHỊ LẦN THỨ 4 BAN CHẤP HÀNH TRUNG ƯƠNG ĐẢNG KHÓA XII

3.1. Một số đặc điểm về khuôn ngôn ngữ trong giao tiếp chung

3.1.1. Định nghĩa: Thế nào là “khuôn”?

Khuôn ngôn ngữ là một khái niệm rất mới, trước đây các nhà nghiên cứu tìm hiểu về khuôn hầu hết đi sâu vào mặt hình thức của văn bản, các văn bản, các câu có khuôn mẫu giống nhau và cho đó là một khuôn ngôn ngữ. Ví dụ như trong văn bản hành chính-công vụ, tính khuôn mẫu thể hiện rất rõ ở thể thức văn bản. Điều này được ban hành thành quy định chung, tuy nhiên khi nghiên cứu ngôn ngữ trong văn bản nghị quyết ở phương diện ngôn ngữ học xã hội, chúng tôi không chỉ tìm hiểu vào khuôn ở mặt hình thức mà còn tìm hiểu khuôn biểu hiện ở nội dung, bản chất vấn đề, để từ đó có những lí giải sự ảnh hưởng của chính trị, xã hội tới ngôn ngữ và ngược lại. Theo tác giả Nguyễn Văn Khang trong bài “*Tìm hiểu ngôn ngữ văn hóa Việt qua các khuôn giao tiếp tiếng Việt*” [Trong “*Việt Nam học những phương diện văn hóa truyền thống*”, Nxb Khoa học xã hội, 2015], stereotypes được hiểu là khuôn hay khuôn mẫu. Đây là thuật ngữ in ấn, gồm hai thành tố stereo là “rắn, chắc” và type là “kiểu, mẫu”. Trong in ấn, *stereotype* là bản in đúc, khuôn sắp chữ, trên đó các chữ vốn có thể tháo lắp ra được, được xếp liền thành khối, thành mẫu cố định, nhờ đó có thể in ra hàng hàng loạt. Từ nghĩa này, *stereotype* được sử dụng để chỉ hình ảnh, tư tưởng, tính cách,... đã trở nên cố định hoặc tiêu chuẩn hóa dưới một dạng quy ước, được coi là khuôn. Vì mang đặc điểm của khuôn “giống như nhau”, nên *stereotype* đôi khi được cấp thêm nội hàm là sáo rỗng, không thật (trương đương với *khuôn sáo* của tiếng Việt).

3.1.2. Một số đặc điểm của khuôn giao tiếp chung

Thứ nhất, khi nói đến khuôn là gắn với sự nhận diện. Đó là sự nhận diện nhóm xã hội được hợp thành bởi các các thành viên có những điểm giống nhau theo các đặc điểm về quê quán, xuất thân, giới tính, tuổi, tôn giáo, địa vị,... Vì thành một nhóm nên các thành viên của nhóm luôn cố gắng hoặc có ý thức hoặc vô thức điều chỉnh, đề cao sự khác nhau giữa nhóm của mình với nhóm khác và giảm thiểu sự khác nhau giữa các thành viên trong nhóm.

Thứ hai, nhờ khuôn giao tiếp mà người ta có thể nhận diện nhóm và nhận diện các thành viên trong nhóm. Chẳng hạn, người ta có thể nhận diện bằng hình thức bề ngoài, bằng cử chỉ điệu bộ và bằng ngôn ngữ giao tiếp. Từ đó, ở góc độ ngôn ngữ, hình thành nên các khuôn giao tiếp như: *X gì mà ăn nói như bọn đường chợ*. (X: không thuộc tầng lớp “đường chợ” như kĩ sư, bác sĩ, giáo viên,... nói chung là người có học).

Các khuôn giao tiếp này cho thấy, xã hội đã “đóng dấu” vào các nhóm xã hội với các nhận định trở thành các khuôn như: kẻ đường chợ hay nói tục, chửi bậy; người lắm tiền thường mạnh miệng; người đang yêu được cân bằng về tâm sinh lí và có chút thặng hoa nên nói năng dịu dàng hơn trước khi yêu; lãnh đạo thường răn dạy và chỉ thị;... Nhờ đó, bất cứ ai dù chưa gặp, chưa từng tiếp xúc nhưng cũng có thể nói ra những lời như vậy.

Nhờ tính lập khuôn mà người ta có thể không khó khăn trong việc hiểu các phát ngôn, làm cho các phát ngôn trở nên dễ hiểu và điều tiết mối quan hệ cũng như giao tiếp trở nên tốt hơn. Cũng nhờ có khuôn giao tiếp mà có thể bảo lãnh được cương vị xã hội của cá nhân, tức là khẳng định ai đó thuộc nhóm nào. Điều này giải thích vì sao, người ở các địa phương gặp nhau ở Hà Nội khi nhận ra là đồng hương họ sẽ chuyển sang nói tiếng quê hương; cánh mày râu khi lên diễn đàn sử dụng ngôn ngữ chuẩn mực là thế nhưng khi ở quán bia họ hòa mình bằng ngôn ngữ của “bạn nhậu”.

Thứ ba, khuôn mẫu luôn có tính hai mặt:

Trước hết, khi ngôn ngữ giao tiếp đã thành khuôn thì tiện lợi cho việc sử dụng nhưng lại làm cho ngôn ngữ trở nên rập khuôn, sơ cứng, gây cảm tưởng sáo rỗng và cũng vì thế nhiều khi không theo kịp sự vận động của xã hội. Chẳng hạn:

a. Khuôn trong các nghị quyết của Đảng thường có: *“Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn không ít những hạn chế, yếu kém...”*; *“tình trạng suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức lối sống của một bộ phận cán bộ, công chức, viên chức...”*; *“...những kết quả đó đã góp phần quan trọng vào thành công của đại hội đảng bộ các cấp”*....

b. Khuôn phát biểu cảm tưởng gây cảm giác sáo rỗng: *“tôi rất cảm động/ tôi rất xúc động”* (nhưng trên mặt lại không có biểu hiện xúc động).

c. Khuôn nhận xét trong các Bản nhận xét luận văn, luận án thường có câu ở cuối trước khi đưa kết luận: *“Mặc dù còn một số thiếu sót trên nhưng chúng tôi đánh giá cao chất lượng của luận án/ luận văn”*. Có thể nhận ra “tính nhân nhượng”, “rất lựa” và “lời động viên” của người viết nhận xét.

Tiếp theo, khuôn sẽ tạo ra sự phân biệt mà muốn phân biệt thì phải so sánh. Điều này tạo nên các định kiến, thiên kiến trong giao tiếp. Khi bàn về các chiến lược giao tiếp, Kerbrat-Orecchioni (1992) đã chỉ ra hai quan điểm đối lập trong hoạt động giao tiếp của con người:

Một là, những người giao tiếp theo quan điểm lạc quan (otimistic view) luôn trọng nguyên tắc hài hòa, tức là, coi đối thoại là một quá trình có tính hợp tác, tiến tới sự thỏa hiệp.

Hai là, người giao tiếp theo quan điểm bi quan (pessimistic), ngược lại, luôn trọng nguyên tắc đối đầu, tức là, coi đối thoại là “một trận chiến liên tục” để áp đặt lời nói và quyền lực (giành phần cho mình, tôn giá trị cho mình, làm mất thể diện đối tác,..). Chẳng hạn các khuôn đánh giá theo kiểu chê bai như *“vô học”*; *“vô văn hóa”*; *“chấp gì loại ấy”*; *“không biết/hiểu gì”*;

“*sai hết/hoàn toàn*”; “*lạc hậu*”,... trở thành “khuôn tự nhiên” của không ít người giao tiếp theo hướng bi quan (chê người), còn khi nói về mình thì thường sử dụng các khuôn khẳng định (khen ta). Ví dụ, trong giới khoa học, không ít người ưa sử dụng các khuôn giao tiếp như: *Về lĩnh vực này, tôi đã có nhiều năm nghiên cứu...* (tức là những điều tôi sẽ nói là đúng).

Thứ tư, khuôn giao tiếp cũng không phải nhất thành bất biến mà cũng thay đổi. Sự thay đổi này gắn với sự thay đổi theo hướng thích ứng về văn hóa - xã hội của mỗi cộng đồng. Cũng vậy, khuôn không phát huy hiệu lực đối với tất cả mọi người mà chỉ với những người có chung một khung quy chiếu nhất định. Khung quy chiếu ở đây được hiểu là các tiền đề nhận thức và hoạt động của khuôn. Theo đó, khuôn chỉ có thể kích hoạt và phát huy ảnh hưởng của nó đối với những người có chung một khung quy chiếu. Chẳng hạn, người Bắc thường có cách mời “gãy đĩa gãy bát” mới nhận lời “ngồi vào mâm”. Trong khi đó, ở miền Nam thì thường chỉ mời một lần, nếu từ chối thì mời ngồi chơi. Khuôn giao tiếp cũng gắn với điểm nhìn của cộng đồng giao tiếp. Chẳng hạn, cùng một cách nói, cộng đồng này thì bảo là tục, còn cộng đồng kia bảo không tục...v.v.

3.1.3. Mối quan hệ giữa khuôn giao tiếp và xã hội

Có thể nói, các khuôn giao tiếp của người Việt phản ánh những nét văn hóa Việt, bởi chúng gắn với cộng đồng giao tiếp. Vì gắn với cộng đồng giao tiếp nên chúng có thể được hình thành, sử dụng rồi mất đi theo sự thay đổi tồn tại và mất đi của cộng đồng giao tiếp (nhóm xã hội) và có thể thay đổi cùng với sự thay đổi về không gian, thời gian. Chẳng hạn, cách chào *bấm cụ, lay ông* trước đây đã không còn tồn tại trong xã hội Việt Nam hiện nay; các cách nói mở đầu như *nói khì vô phép, nói bác (ông/bà/anh/chị...)* bỏ quá cho, *nói khì không phải...* hầu như không còn nữa.

Khuôn là sản phẩm của một môi trường lớn về văn hóa, xã hội, tư

tương nhất định nên khi môi trường ấy thay đổi thì sẽ kéo theo sự thay đổi của khuôn. Nếu sự thay đổi quá lớn sẽ tạo ra khoảng cách giữa khuôn cũ và khuôn mới, theo đó, sẽ có sự tranh chấp, chuyển hóa giữa chúng. Ví dụ, bên cạnh cách dùng quen thuộc của người Việt như *được, vâng, như vậy nhé...* (các kiểu đáp theo hoàn cảnh giao tiếp); *về nhé, tạm biệt, đi nhé* (chào khi từ biệt) thể hiện tường minh tình cảm, thái độ của người giao tiếp thì sự xuất hiện của cách sử dụng *ok* (trả lời); *bai, bai bai, bái bai* (chào từ biệt) tràn lan trong xã hội hiện nay đang làm “trung hòa hóa” các sắc thái biểu cảm và thái độ của người giao tiếp. Đây là một nét mới trong nghi thức giao tiếp của người Việt: nghi thức giao tiếp mang tính xã giao nhiều hơn là thể hiện thái độ, tình cảm và trở thành các khuôn giao tiếp mới gắn với nét văn hóa mới của người Việt.

3.2. Các khuôn ngôn ngữ trong ba nghị quyết số 04, 05, 06

3.2.1. Khuôn văn bản

Tùy theo từng ngành, từng lĩnh vực và phạm vi nghị quyết mà có những khuôn văn bản nghị quyết khác nhau. Tuy nhiên, trong quá trình khảo sát ba văn bản nghị quyết của Đảng tại hội nghị lần thứ tư, chúng tôi nhận thấy ba văn bản nghị quyết này thuộc hai lĩnh vực: công tác xây dựng Đảng, thực hiện nâng cao chất lượng nền kinh tế trong tình hình mới. Để tìm ra khuôn văn bản chung cho các nghị quyết, chúng tôi đã đi vào tìm hiểu từng khuôn văn bản của ba nghị quyết này rồi đưa ra những so sánh, nhận xét, đánh giá thông qua bảng so sánh như sau:

Bảng 3.1. Kết quả khảo sát khuôn văn bản trong ba nghị quyết của Đảng

STT	NQ SỐ 04	NQ SỐ 05	NQ SỐ 06
1	I. Tình hình chung và nguyên nhân	I. Tình hình chung và nguyên nhân	I. Tình hình chung
2	II. Những nội dung biểu hiện suy thoái về tư tưởng, chính trị, đạo đức, lối sống	II. Quan điểm, mục tiêu đổi mới mô hình tăng trưởng	II. Mục tiêu, quan điểm chỉ đạo
3	III. Mục tiêu, quan điểm	III. Một số chủ trương, chính sách lớn	III. Một số chủ trương, chính sách lớn
4	IV. Các nhóm nhiệm vụ, giải pháp	IV. Tổ chức thực hiện	IV. Tổ chức thực hiện
5	V. Tổ chức thực hiện		

Theo bảng khảo sát trên, chúng ta dễ dàng nhận thấy cả ba nghị quyết của Đảng với hai lĩnh vực có 4/5 phần giống nhau. Như vậy có thể gọi đây là khuôn cứng của văn bản nghị quyết.

3.2.2. Khuôn tiêu đề nghị quyết

Theo tác giả Diệp Quang Ban [3, tr 445], tiêu đề (đầu đề) của văn bản có chức năng “*đánh dấu đầu vào của văn bản và nêu nội dung cô đọng nhất của văn bản*”. Qua đầu đề, người ta có thể biết văn bản nói gì và thường phản ánh chủ đề (vấn đề chủ yếu) của văn bản. Đặt tiêu đề cho một văn bản ngày nay đã trở thành một “nghệ thuật” phức tạp mà yếu tố chi phối là mục đích sử dụng văn bản. Theo tác giả, ít nhất có hai cách chọn cần được đặt ra trong mối quan hệ giữa tiêu đề với phần còn lại của văn bản. *Cách 1*: Đặt tiêu đề theo

hướng nêu chủ đề hoặc đề tài chẳng hạn: Vợ nhặt, Chiếc thuyền ngoài xa, Rừng xà nu, Vợ chồng A Phủ... *Cách 2*: Đặt đầu đề theo hướng phản ánh trực tiếp hoặc gián tiếp nội dung phần văn bản còn lại, chẳng hạn: Người mẹ cầm súng, những ngôi sao xa xôi... Tiêu đề của các nghị quyết tại hội nghị lần thứ tư, Ban Chấp hành Trung ương Đảng chính là tên văn bản phản ánh trực tiếp chủ đề, có nghĩa là tiêu đề văn bản lần này là sự kết hợp của cả hai cách trên. Sau đây, chúng tôi phân tích đặc tính đó để tìm ra khuôn văn bản của tiêu đề ba nghị quyết trên.

Tại Hội nghị lần thứ tư (*họp từ ngày 26-31/12/2011*) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ban hành nghị quyết số 12-NQ/TW về “Một số vấn đề cấp bách về xây dựng Đảng hiện nay”; nghị quyết số 13-NQ/TW về “xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại vào năm 2020”. Tại Hội nghị lần thứ tám (*họp từ ngày 30/9-09/10/2013*) khóa XI ban hành nghị quyết số 29-NQ/TW về “đổi mới căn bản toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế”. Tại Hội nghị lần thứ chín (*họp từ ngày 08/5- 14/5/2014*) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI ban hành Nghị quyết số 33-NQ/TW về “xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững đất nước”. Tại Hội nghị lần thứ tư (*họp từ ngày 09-14/10/2016*) Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII ban hành 03 nghị quyết: nghị quyết số 04-NQ/TW về “tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”; Nghị quyết số 05-NQ/TW về “một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”;

Nghị quyết số 06-NQ/TW về “thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.

Như vậy, ứng với mỗi thời điểm, bối cảnh khu vực và tình hình trong nước khác nhau thì nội dung của tiêu đề là khác nhau, nhất là việc thực hiện những vấn đề có tính chất kế tiếp, thời sự. Khảo sát tiêu đề tại 4 kỳ hội nghị chúng tôi tìm ra được các thành tố là cụm từ hoặc ngữ (trương ứng với A, B, C, D, E, F) cấu thành nên nội dung tiêu đề, đó là: (A): Nghị quyết hội nghị lần thứ...Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa.... (B): về một số chủ trương, chính sách (thực hiện có hiệu quả; tăng cường xây dựng...). (C): nhằm (ngăn chặn) (D): đổi mới (ngăn chặn; đáp ứng; đưa nước ta cơ bản...). (E): về công tác, lĩnh vực được đề cập đến.

Đây là 5 thành tố tham gia cấu tạo nội dung tiêu đề của một số nghị quyết mà chúng tôi khảo sát. Các thành tố này có đặc điểm: Xuất hiện *lặp đi, lặp lại* nghĩa của từ và cụm từ trong các tiêu đề của mỗi nghị quyết. Thường trở thành *nội dung lớn* bao trùm lên nội dung của nghị quyết. Tuy nhiên ở nghị quyết tiêu đề đều được xác định tính bao quát toàn bộ lĩnh vực, nội dung khái quát toàn bộ vấn đề được đề cập đến trong nghị quyết theo mô hình sau:

<i>Nghị quyết</i>	<i>Xuất hiện thành tố</i>	<i>Số lượng thành tố</i>
NQ số 12-NQ/TW	A-B-C	3
NQ số 13-NQ/TW	A-B-C - D - E	5
NQ số 29-NQ/TW	A- B- D- C-E	5
NQ số 33-NQ/TW	A - B - D	3
NQ số 04-NQ/TW	A-B-C	3
NQ số 05-NQ/TW	A-B-C-D	4
NQ số 06-NQ/TW	A-B-C	3

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát khuôn tiêu đề

Qua thống kê trên, có thể nhận thấy: Các thành tố (A), (B), (C) xuất hiện nhiều nhất, trong đó (A), (B) đều xuất hiện ở tất cả các tiêu đề nghị quyết. Như vậy, với các phân tích trên đây, chúng tôi mạnh dạn khẳng định rằng các thành tố trên chính là stereotypes - khuôn mẫu để cấu tạo nên tiêu đề.

3.2.3. Khuôn câu

3.2.3.1. Nhận xét chung và giới hạn khảo sát

a) Câu xuất hiện trong văn bản chủ yếu là câu ghép và câu phức, câu đơn. Trật tự các thành phần chủ yếu là chủ ngữ - vị ngữ - tân ngữ, dùng để thể hiện một cách hàm súc nhất, dễ hiểu và ít biểu lộ mang sắc thái biểu cảm.

Khảo sát ba văn bản nghị quyết của Đảng có tổng số 454 câu. Trong đó, Nghị quyết số 04 có 167 câu ; Nghị quyết số 05 có 148 câu; Nghị quyết số 06 có 139 câu. Khảo sát về khuôn câu chúng tôi nhận thấy bên cạnh những đặc điểm giống nhau về khuôn câu thì mỗi nghị quyết lại có đặc điểm khuôn câu riêng phụ thuộc vào nội dung và lĩnh vực (chuyên đề) của mỗi nghị quyết.

Câu đơn xuất hiện nhiều trong văn bản và chủ yếu là cấu tạo phần tiêu đề của một vấn đề nào đó trong văn bản. Ví dụ:

Cơ cấu nền kinh tế chuyển dịch theo hướng tích cực.

Kết cấu hạ tầng tiếp tục được cải thiện, quan tâm đầu tư.

Nguyên nhân khách quan.

Nguyên nhân chủ quan.

Nghị quyết này phổ biến đến chi bộ.

Văn bản nghị quyết phải dùng nhiều câu ghép, câu phức rất dài với những thành phần đồng chức. Ví dụ:

“Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng, nhân dân ta đã giành được hết thắng lợi này đến thắng lợi khác, lập nên những kỳ tích trong thế kỷ

XX. Trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã lãnh đạo đất nước vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giữ vững ổn định chính trị; phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường quốc phòng - an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng”.

Trong những trường hợp cần thiết, câu ghép được sử dụng trong văn bản hành chính công vụ của Đảng thường là câu ghép đẳng lập, câu ghép chính phụ nhằm chỉ ra nguyên nhân, kết quả của một vấn đề, một hiện tượng hoặc nhằm nêu lên những điều kiện trong một tình huống hiện thực và hướng giải quyết vấn đề. Trong những trường hợp này, câu đơn không thể diễn đạt mạch lạc được mà cần phải sử dụng câu ghép, bởi nó nêu lên những tồn tại, nguyên nhân, hạn chế, khuyết điểm hoặc những kinh nghiệm cần khắc phục. Ví dụ:

“Tăng cường xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh, nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng, xây dựng hệ thống chính trị vững mạnh”.

Đây là hình thức câu ghép dạng chuỗi, người đọc và người nghe có thể nhận biết và hình dung ngay các yếu tố trong xây dựng Đảng, xây dựng hệ thống chính trị phải như thế nào.

Câu trong văn bản nghị quyết của Đảng thường là những câu dài (điều này có phần gần giống với thể loại báo cáo nghị quyết của Đảng), số tiếng trong câu nhiều (khoảng từ 55- 75 từ/câu). Ví dụ:

“Nguyên nhân sâu xa, chủ yếu của tình trạng suy thoái ở một bộ phận cán bộ, đảng viên trước hết là do bản thân những cán bộ, đảng viên đó thiếu tu dưỡng, rèn luyện; lập trường tư tưởng không vững vàng, hoang mang, dao động trước những tác động từ bên ngoài; sa vào chủ nghĩa cá nhân ích kỷ, hẹp

hòi, bị cám dỗ bởi các lợi ích vật chất, không làm tròn trách nhiệm, bổn phận của mình trước Đảng, trước dân”.

“Công tác giáo dục chính trị tư tưởng cho cán bộ, đảng viên về chủ nghĩa Mác - Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, giảng dạy và học tập nghị quyết của Đảng chưa được coi trọng đúng mức, kém hiệu quả, nội dung và phương pháp giáo dục, truyền đạt chậm đổi mới; chưa tạo được sự thống nhất cao trong nhận thức về tình trạng suy thoái, những biểu hiện "tự diễn biến", "tự chuyển hóa" và những hậu quả gây ra” [NQ số 04, tr.3]

Các câu dài thường được mở rộng cả về nội dung lẫn hình thức, chứa đựng nội dung thông tin lớn và cụ thể, do đó sẽ đáp ứng được yêu cầu về tính bao trùm và chính xác, nội dung phản ánh phong phú. Mặc dù các câu dài chiếm số lượng nhiều nhưng ngôn ngữ trong văn bản vẫn đạt được sự rõ ràng, trong sáng, dễ hiểu. Chính vì vậy mà ta vẫn có thể chấp nhận số lượng lớn các câu phức, câu ghép trong nghị quyết của Đảng và coi đó là đặc điểm nhận diện văn bản nghị quyết.

b) Cấu trúc câu trong văn bản theo các dạng đề - thuyết hoặc quy nạp hay diễn dịch. Cấu trúc câu theo các dạng này có tác dụng tổ chức cấu trúc hình thức của các câu có liên hệ với nhau, nhưng cách này không thuộc về phép liên kết, do vậy chúng tôi chỉ nêu đặc điểm mà không tiến hành khảo sát mô hình để phân tích.

c) Giới hạn khảo sát: Trong luận văn của mình, chúng tôi không khảo sát kỹ về đặc điểm của các loại câu theo hình thức cấu tạo cũng như phân chia theo mục đích nói hay cấu trúc và mô hình câu, nhiệm vụ của luận văn là dựa trên hiểu biết chung về câu để chỉ ra được các khuôn câu và các phương tiện liên kết xuất hiện chủ yếu trong văn bản.

3.2.3.2. Các khuôn câu trong ba văn bản

Qua khảo sát, chúng tôi tìm ra được trong ba văn bản nghị quyết số 04,

05, 06 có các loại khuôn câu, đó là:

Bảng 3.3. Khuôn câu trong ba văn bản nghị quyết của Đảng

STT	Khuôn câu	Số lần xuất hiện
1	<i>“Dưới sự lãnh đạo đúng đắn, sáng suốt của Đảng,..”</i>	6
2	<i>Nhìn (tổng quát, tổng thể, chung)... đã...</i>	6
3	<i>Tuy nhiên, công tác ...còn không ít hạn chế, khuyết điểm.</i>	9
4	<i>Công tác...còn yếu kém</i>	18
5	<i>Công tác...chưa đủ sức răn đe...</i>	6
6	<i>Công tác giáo dục chính trị tư tưởng...chưa được coi trọng đúng mức,...</i>	9
7	<i>Đẩy mạnh công tác....định kỳ hoặc đột xuất việc tổ chức thực hiện...</i>	9
8	<i>Tăng cường công tác...; phát huy vai trò...</i>	12
9	<i>Nâng cao hiệu quả....</i>	12
10	<i>Đổi mới phương thức lãnh đạo...đối với..., nhất là....</i>	12
11	<i>A xây dựng và triển khai thực hiện chương trình hành động (nghị quyết)...</i>	3
12	<i>Các A...quán triệt nghị quyết trong ...</i>	3
13	<i>Ban Tuyên giáo...hướng dẫn việc học tập, quán triệt, triển khai..., chỉ đạo công tác tuyên truyền...</i> B	3
14	<i>Tiếp tục hoàn thiện....B</i>	9

15	A ngày càng B	7
16	..nhất là...A	15
17	A... còn...B	56
18	A...giữa...B	21
19	<i>Nguyên nhân của...là do...</i>	4
20	<i>Bên cạnh ... còn /có</i>	3
21	<i>Với ...đã làm cho/ có</i>	2
22	<i>Tuy nhiên.....còn/chưa</i>	3

a. Câu ghép đẳng lập

Khảo sát các câu ghép đẳng lập trong nghị quyết dựa vào các kết từ và các dấu câu như phẩy (,), chấm phẩy (;) chúng tôi nhận thấy hầu hết các câu ghép đẳng lập ở đây đều có quan hệ liệt kê, không xuất hiện các câu ghép đẳng lập có mối quan hệ lựa chọn, nối tiếp hay đối chiếu. Trong các câu ghép đẳng lập này chủ yếu sử dụng kết từ *và* và dấu phẩy (,) hoặc dấu chấm phẩy (;) để liên kết các thành phần trong câu. Kiểu loại câu này xuất hiện chủ yếu trong các phần của nghị quyết.

[C/V]1;/, + [C/V]2;/, + [C/V]3 ...

Ví dụ:

- “*Trong thời kỳ đổi mới, Đảng đã lãnh đạo đất nước vượt qua khó khăn, thách thức và đạt được những thành tựu to lớn, có ý nghĩa lịch sử, thực hiện thắng lợi hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc; giữ vững ổn định chính trị; phát triển kinh tế - xã hội, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; tăng cường quốc phòng - an ninh; mở rộng quan hệ đối ngoại, nâng cao vị thế của nước ta trên trường quốc tế; củng cố niềm tin của nhân dân đối với Đảng. Đảng ta xứng đáng là lực lượng lãnh đạo Nhà*

nước và xã hội. Đất nước ta chưa bao giờ có được cơ đồ và vị thế như ngày nay” (NQ số 04, tr1).

- “Tiếp tục ổn định và củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc; kiểm soát tốt lạm phát; bảo đảm các cân đối lớn của nền kinh tế; cơ cấu lại thu, chi ngân sách nhà nước và nợ công theo hướng bảo đảm an toàn, bền vững; xử lý có hiệu quả nợ xấu của nền kinh tế gắn với cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng, nhất là các tổ chức tín dụng yếu kém” (NQ số 05, tr6).

- “Đẩy mạnh cơ cấu lại tổng thể các ngành, lĩnh vực kinh tế trên phạm vi cả nước và từng vùng, địa phương, doanh nghiệp với tầm nhìn dài hạn, có lộ trình cụ thể; gắn kết chặt chẽ giữa cơ cấu lại tổng thể nền kinh tế với cơ cấu lại các ngành, lĩnh vực trọng tâm trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới” (NQ số 06, tr8).

Đặc trưng của nghị quyết là tập hợp những thông tin được thực hiện với mục đích cụ thể nhằm thông tin về kết quả thực hiện công việc, nhiệm vụ... trong một điều kiện hoàn cảnh cụ thể, một lĩnh vực nhất định. Ở đây, các câu ghép đẳng lập có mối quan hệ liệt kê để thông tin về những việc đã làm được, sẽ làm trong thời gian tới, mỗi một nội dung, mỗi một lĩnh vực chỉ xuất hiện một đến hai câu dài với nhiều cụm C-V liên kết lại với nhau bằng dấu phẩy (,) hoặc chấm phẩy (;).

Bên cạnh các câu ghép đẳng lập còn xuất hiện các câu đơn, câu ghép chính phụ với mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả với cấu trúc: *Nhờ... cho nên....* thể hiện sự tài tình của Đảng, Nhà nước và Chính phủ và các cơ quan chức năng thông qua các đường lối, lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện, giám sát, điều hành trong mọi hoạt động của quốc gia.

b. Câu ghép chính phụ

Câu ghép chính phụ xuất hiện với tư cách là mối quan hệ nguyên nhân - hệ quả. Xuất hiện rất ít những câu ghép chính phụ với mối quan hệ điều kiện/ giả

thiết - hệ quả và nhượng bộ - tăng tiến. Trong đó, những câu ghép chính phụ mang ý nghĩa khái quát là nguyên nhân - hệ quả chỉ xuất hiện với các dạng cấu trúc như:

- Vì cho nên...

- Do.... ...do đó

Tuy nhiên, theo khảo sát chúng tôi nhận thấy với ý nghĩa khái quát nguyên nhân - hệ quả hầu hết các câu đều khuyết đi các kết từ.

Ví dụ như:

- **(Vi.../cho nên)** “*Tình trạng suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống của một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên chưa bị đẩy lùi, có mặt, có bộ phận còn diễn biến tinh vi, phức tạp hơn; tham nhũng, lãng phí, tiêu cực vẫn còn nghiêm trọng, tập trung vào số đảng viên có chức vụ trong bộ máy nhà nước*” (NQ số 04).

- **(Do/vì)** “*Việc thực hiện ba đột phá chiến lược chưa đạt mục tiêu đề ra. Thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chậm được cải thiện; môi trường đầu tư, kinh doanh còn nhiều trở ngại. Việc xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ theo hướng hiện đại còn nhiều khó khăn. Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao*” (NQ số 05).

- **(Do/vì)** “*Chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, pháp luật của Nhà nước về hội nhập kinh tế quốc tế có nơi, có lúc chưa được quán triệt kịp thời, đầy đủ và thực hiện nghiêm túc. Hội nhập kinh tế quốc tế còn bị tác động bởi cách tiếp cận phiến diện, ngắn hạn và cục bộ; do đó, chưa tận dụng được hết các cơ hội và ứng phó hữu hiệu với các thách thức*” (NQ số 06).

Với cấu trúc này, các nghị quyết đã chỉ ra rất rõ những hạn chế và nguyên nhân vì sao dẫn đến những hạn chế đó để từ đó có những biện pháp, mục tiêu, phương hướng hiệu quả cho thời gian tới.

3.2.4. Khuôn từ ngữ hành chính

+ Khuôn từ “*tăng cường, đẩy mạnh, chú trọng,...*” xuất hiện 65 lần. Tăng cường (*đẩy mạnh, chú trọng...*) được hiểu là làm cho mạnh thêm, nhiều thêm, được kết hợp với các từ ngữ khác. Tăng cường là từ được dụng nhiều lần để nhấn mạnh những vấn đề mà Đảng, Nhà nước và Nhân dân quan tâm. (Chẳng hạn: Tăng cường...phát huy/ đẩy mạnh/ hoàn thiện/ trách nhiệm/ xây dựng/ quốc phòng, an ninh/ quản lý/ liên kết/ lãnh đạo/ công tác/ hợp tác/ phòng ngừa và kiểm soát/ củng cố/ nguồn lực/ sự lãnh đạo/ khôi đại đoàn kết/ quan hệ/ kiểm tra/ đồng thuận/ tiếp xúc/ pháp chế/ trách nhiệm/ hoạt động/ đấu tranh/ rèn luyện..). Ví dụ: “*Tăng cường quản lý, chấn chỉnh hoạt động báo chí, xuất bản, Internet, mạng xã hội. Chú trọng tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước. Hoàn thiện thể chế về cổ phần hoá, định giá doanh nghiệp nhà nước; đẩy mạnh cải cách hành chính trong Đảng; ...*”

+ Khuôn từ “*Hoàn thiện*” xuất hiện 56 lần. Hoàn thiện là từ dùng để chỉ sự trọn vẹn, đầy đủ và tốt lành, được kết hợp với các từ ngữ khác, từ này dùng để hướng tới tiêu chí chất lượng của các thể chế, hệ thống chính sách mang tính đồng bộ, khoa học và đầy đủ hơn. (Chẳng hạn: Hoàn thiện...cơ chế/ thể chế/ hệ thống/ cơ cấu/thị trường/ đồng bộ/ pháp luật/ chính sách/ bản sắc văn hóa/ chính sách/ luật pháp/ Nhà nước pháp quyền/ chức năng/ tổ chức bộ máy/ mô hình/ tiêu chí/ quy định...). Ví dụ: “*Hoàn thiện Quy chế về kỷ luật phát ngôn đối với cán bộ, đảng viên*”; “*Hoàn thiện thể chế về cổ phần hoá, định giá doanh nghiệp nhà nước*”; ...”

+ Khuôn từ “*Nâng cao*”: Xuất hiện 52 lần kết hợp với từ ngữ khác thể hiện bằng việc phát huy, làm tăng thêm cái đã có. (Chẳng hạn: Nâng cao...hiệu quả/ vai trò/ năng lực/ chất lượng/ hiệu quả/ trách nhiệm/ trình độ..). Ví dụ: “*Nâng cao hiệu lực, hiệu quả điều hành kinh tế vĩ mô*”; “*Nâng cao hiểu biết và sự đồng thuận của cả xã hội, đặc biệt là của doanh nghiệp, doanh nhân*”...

+ Khuôn từ “*Tiếp tục*”. Xuất hiện lần 37 lần với ý nghĩa không ngừng mà giữ sự nối tiếp, sự liên tục trong hoạt động. Chẳng hạn như: Những sự việc cũ nhưng chưa lạc hậu vẫn phải được duy trì, phát triển. Tiếp tục....quán triệt/ hoàn thiện/ đường lối/ đẩy mạnh/ đổi mới/ phát triển/ nghiên cứu/ thể chế/ kiện toàn/ cụ thể hóa/ tổng kết). Ví dụ: “*Tiếp tục thực hiện ba đột phá chiến lược*”; “*Tiếp tục ổn định và củng cố nền tảng kinh tế vĩ mô vững chắc*”;...

+ Khuôn từ “*Phát triển*”: Xuất hiện lần 120 lần. (Chẳng hạn: Phát triển...đội ngũ/ mạnh mẽ/kinh tế/..). Ví dụ: “*Phát triển kinh tế vùng, liên vùng*”; “*Tăng cường bảo vệ và phát triển rừng; thực hiện mục tiêu phát triển nhanh và bền vững đất nước trong giai đoạn hiện nay*”.

+ Khuôn từ với hệ từ “*là*”: Xuất hiện 151 lần, hình thành lên xu hướng nhấn mạnh hay khẳng định một vấn đề gì đó. Ví dụ: “*an ninh nhân dân, đặc biệt là xây dựng thế trận lòng dân vững chắc*”; “*Chất lượng nguồn nhân lực còn thấp, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao*”.

+ Khuôn từ hành chính với từ loại là ***tính từ*** xuất hiện tương đối: Trong văn bản hành chính, không có hoặc ít xuất hiện các từ chỉ tính chất, thái độ mang sắc thái biểu cảm, những từ có tính tượng hình, tượng thanh cao, bởi văn bản hành chính phải đảm bảo tính chính xác - minh bạch. Do vậy, các tính từ thường ít sử dụng và không xuất hiện từ láy. Tuy vậy, văn bản nghị quyết lại mang tính đặc thù hơn, xuất hiện nhiều tính từ trong câu. Chẳng hạn: Các từ *mới* (201 lần), *hiệu quả* (72 lần), *nâng cao* (52 lần), *bảo đảm* (99 lần), *ít, rõ, tương xứng, ngang tầm,, nghiêm trọng, lớn, xấu, sai trái, thích đáng, nền nếp, cơ hội, thực dụng, gương mẫu, hạn chế, đủ, dài, nghiêm, đầy đủ, kém, kịp thời, kéo dài...*

3.3. Nhận xét

Thông qua việc sử dụng khuôn ngôn ngữ trong ba nghị quyết tại Hội nghị

lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII, chúng tôi nhận thấy:

Thứ nhất, khuôn văn bản nghị quyết luôn có 4 nội dung: Tình hình; quan điểm, mục tiêu; các nhóm nhiệm vụ, giải pháp; tổ chức thực hiện.

Thứ hai, thông qua việc sử dụng các khuôn câu và các khuôn cụm từ, chúng tôi nhận thấy các khuôn câu và các khuôn cụm từ: “*Tăng cường, tập trung, đẩy mạnh, chú trọng, tiếp tục, nâng cao, hoàn thiện, phát triển*”... sử dụng cùng với các chủ ngữ Đảng, Nhà nước, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ... thể hiện sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo sát sao của Đảng, Nhà nước đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của quốc gia.

Bên cạnh đó, các khuôn câu, khuôn cụm từ sử dụng ở phần đánh giá những hạn chế, yếu kém thể hiện văn hóa giao tiếp của người Việt Nam là trọng danh dự. Trong giao văn hóa giao tiếp của người Việt Nam luôn ưa sự tế nhị, ý tứ, cũng như thích sự hòa thuận, không làm mất thể diện của bất kỳ cá nhân, tập thể nào mà vẫn nêu bật được những hạn chế và nguyên nhân của nó để rút kinh nghiệm và có phương hướng cho nhiệm kỳ sau.

Như vậy, cho dù nghị quyết là một thể loại quen thuộc của văn bản hành chính - công vụ và mang những đặc trưng cơ bản của thể loại này đôi khi ta tưởng rằng nó rập khuôn và rất “khô cứng” nhưng thực tế khi khảo sát về khuôn ngôn ngữ giao tiếp trong nghị quyết chúng tôi nhận thấy do chịu chi phối của các nhân tố chính trị - xã hội mà cụ thể ở đây là văn hóa giao tiếp, ứng xử của người Việt nên trong nghị quyết vẫn có sự uyển chuyển, mềm mại mà không hề “khô cứng”. Nghị quyết vừa đảm bảo trình bày được ý chí của Đảng, ý đồ của nhà quản lý lại vừa thuận lòng người nghe, đó cũng là thành công lớn của các chính trị gia nhờ vào việc vận dụng ngôn ngữ đặt trong mối quan hệ với chính trị - xã hội.

3.4. Tiểu kết chương 3

Trong chương này, chúng tôi đã trình bày những đặc điểm chung nhất

về khuôn ngôn ngữ trong ba nghị quyết xét ở đặc điểm về khuôn văn bản, khuôn câu, khuôn cụm từ. Đây là những đặc điểm quan trọng về khuôn giao tiếp của văn bản nghị quyết nhằm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của văn bản hành chính-công vụ đó là: tính chính xác, tính khuôn mẫu, hệ thống, tính khái quát.

Ở đặc điểm khuôn văn bản nghị quyết ngoài bốn phần bắt buộc còn có phần không bắt buộc là những nội dung cụ thể (Đây là những nghị quyết mang tính đặc trưng).

Ở đặc điểm khuôn câu trong nghị quyết, hầu hết là các khuôn câu khuyết thành phần chủ ngữ, đó là các câu đơn ngắn gọn, hàm súc.

Ở đặc điểm khuôn cụm từ trong văn bản nghị quyết, ở mỗi mục lại sử dụng những khuôn cụm từ khác nhau. Việc sử dụng những cụm từ này mang lại hiệu quả rất cao trong việc trình bày nội dung kết quả làm được và chỉ ra các hạn chế, yếu kém cần khắc phục và đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp thực hiện trong thời gian tới.

KẾT UẬN

Văn bản là một trong những phương tiện quan trọng của hoạt động quản lý và lãnh đạo. Văn bản của Đảng là khái niệm chung dùng để chỉ tất cả các loại như Cương lĩnh, chiến lược, nghị quyết, chỉ thị, điều lệ, quyết định, báo cáo... và các loại giấy tờ khác do các cơ quan Đảng ban hành phù hợp với thẩm quyền, đúng nguyên tắc, theo quy định trong hệ thống tổ chức của Đảng. Dựa vào các khái niệm và bình diện cơ bản của ngôn ngữ học truyền thống (từ ngữ/cấu tạo/từ loại/nguồn gốc/phạm vi sử dụng) và lý thuyết mới về khuôn ngôn ngữ trong giao tiếp cũng như trên cơ sở luận đề lý thuyết của ngôn ngữ học xã hội về mối quan hệ của ngôn ngữ và chính trị, xã hội; luận văn đã đi vào khảo sát, mô tả, phân tích đặc điểm từ trong ba văn bản nghị quyết của Đảng về cấu tạo, từ loại, nguồn gốc, đặc điểm về thuật ngữ và các khuôn ngôn ngữ được sử dụng trong ba văn bản nghị quyết này: khuôn văn bản, khuôn câu, khuôn cụm từ; đồng thời bước đầu chúng tôi đi vào tìm cách lý giải sự ảnh hưởng của yếu tố chính trị, xã hội tới việc sử dụng ngôn ngữ trong văn bản nghị quyết nói trên.

Trong cả 3 chương, chúng tôi đã tiến hành khảo sát các phương diện khác nhau của thể loại nghị quyết. Để tiến hành các công việc ở 3 chương trên, chúng tôi nghiên cứu theo phương pháp định tính và định lượng bao gồm việc thống kê, phân loại, so sánh, nhận xét, phân tích bằng diễn ngôn văn bản.

Qua quá trình khảo cứu về các phương diện trên, chúng tôi rút ra được các kết luận cơ bản sau:

1. Luận văn đã chỉ ra được những đặc điểm chung nhất về từ trong ba nghị quyết xét ở góc độ cấu tạo, từ loại, nguồn gốc và phạm vi sử dụng của từ (thuật ngữ). Đây là những đặc điểm quan trọng nhất, đặc trưng nhất về từ của nghị quyết nhằm đáp ứng đầy đủ các yêu cầu của văn bản hành chính - công vụ: tính chính xác; tính khuôn mẫu, tính hệ thống và tính

trang trọng.

2. Xét ở góc độ cấu tạo, nghị quyết chủ yếu sử dụng từ ghép, cụ thể là từ ghép đẳng lập. Từ láy xuất hiện rất ít vì từ láy là những từ có tính hình ảnh và biểu cảm cao nên không thích hợp với ngôn ngữ hành chính. Từ đơn cũng được sử dụng một cách hạn chế (chủ yếu là các hư từ hoặc nếu là thực từ thì chỉ trong trường hợp không có từ ghép tương ứng).

3. Xét ở góc độ từ loại, nghị quyết chủ yếu sử dụng danh từ, nhất là phép lặp từ trong văn bản hành chính nói chung và trong nghị quyết nói riêng được sử dụng nhiều nhằm đảm bảo tính chính xác của văn bản.

4. Động từ trong nghị quyết xuất hiện sau danh từ, trong đó động từ không độc lập như: *phải, được...* (động từ tình thái) xuất hiện nhiều còn các động từ như: *làm, còn,...* (động từ quan hệ) xuất hiện ít. Đối với động từ độc lập thì chủ yếu xuất hiện các ngoại động từ còn nội động từ hầu như không xuất hiện trong nghị quyết. Tính từ được sử dụng ít nhất. Số từ cũng là từ loại góp phần không nhỏ vào nội dung nghị quyết, từ *các* và *những* là điển hình của từ loại này. Số từ xác định xuất hiện nhiều, đây là một đặc điểm quan trọng của văn bản nghị quyết so với các văn bản hành chính khác. Mỗi văn bản nghị quyết chuyên biệt đều có số liệu chỉ tiêu cụ thể (NQ số 05, 06). Cùng với số từ, kết từ cũng là từ loại xuất hiện có số lượng tương đối nhiều trong nghị quyết, kết từ chính phụ xuất hiện nhiều là từ *của* và kết từ đẳng lập là từ *và*. Phụ từ và đại từ xuất hiện ít, nhất là đại từ xưng hô xuất hiện hãn hữ, đại từ chỉ định xuất hiện nhiều hơn, tuy nhiên tránh việc sử dụng các đại từ xưng hô trong nghị quyết.

5. Nghị quyết sử dụng nhiều từ Hán - Việt đơn nghĩa với sắc thái trang trọng, có cấu tạo gốc Hán; các thuật ngữ được sử dụng trong nghị quyết có quan hệ với nhau theo lớp và ngôi thứ. Ngoài ra, còn vì tính trang trọng vì thể hiện sự giao tiếp đặc biệt giữa một bên phát là Đảng cầm quyền và bên

nhận là đảng viên, tổ chức đảng và mọi người dân cần phải thực hiện trong khoảng thời gian nhất định.

6. Xét về góc độ thuật ngữ, nhân tố chính trị - xã hội có ảnh hưởng rất lớn tới việc sử dụng từ trong nghị quyết. Thông qua quá trình khảo sát có thể thấy việc sử dụng từ trong lĩnh vực Đảng, Nhà nước thể hiện rõ nét đặc điểm hệ thống chính trị và sự vận động, phát triển ngôn ngữ ở nước ta hiện nay.

7. Xét về khuôn văn bản, nghị quyết bắt buộc phải có 4 phần: **I. Tình hình; II. Mục tiêu, quan điểm; III. Các nhiệm vụ, giải pháp (Một số chủ trương, chính sách lớn); IV. Tổ chức thực hiện.** Ngoài ra, một số nghị quyết chuyên đề còn có thêm phần “Những nội dung cụ thể” (*không bắt buộc*).

8. Xét về khuôn câu trong nghị quyết, hầu hết là các khuôn câu đơn, câu phức, câu ghép. Các khuôn câu: *Tăng cường...; Tập trung...; Đẩy mạnh...; Tiếp tục...;* mang lại hiệu quả cao trong việc chỉ đạo, điều hành của Đảng đối với các hoạt động chính trị - xã hội. Bên cạnh đó, việc lựa chọn sử dụng các khuôn ngôn ngữ trong nghị quyết chịu sự chi phối của nhân tố chính trị - xã hội mà cụ thể ở đây là văn bản vừa trình bày được ý chí của Đảng, Nhà nước vừa thuận được lòng người nghe. Đây là sự thành công lớn của các chính trị gia khi vận dụng ngôn ngữ trong mối quan hệ với chính trị - xã hội.

Do phạm vi của một luận văn thạc sĩ, chúng tôi chỉ chọn một số đặc điểm chính như đặc điểm thuật ngữ, đặc điểm khuôn văn bản để khảo sát, nghiên cứu. Nội dung khảo sát và phân tích cũng chỉ giới hạn trong những vấn đề thiết thực phục vụ cho đề tài. Nếu có điều kiện mở rộng phạm vi nghiên cứu trong các văn bản của Đảng ở các thể loại khác như Chỉ thị, báo cáo, công văn... một cách cụ thể hơn để khái quát thành những chuẩn mực thì đề tài sẽ có tính tổng thể hơn; ngoài ra, các kết quả nghiên cứu của đề tài cũng có thể được áp dụng vào việc giảng dạy một số học phần về văn bản hành chính – công vụ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Tạ Hữu Ánh (1998), *Xây dựng và ban hành văn bản quản lý nhà nước*, NXB Lao động, Hà Nội.
3. Diệp Quang Ban (2003), *Giao tiếp, văn bản, mạch lạc, liên kết, đoạn văn*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội.
4. Diệp Quang Ban (2009), *Giao tiếp, diễn ngôn và cấu tạo của văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
5. Diệp Quang Ban - Hoàng Văn Thung (2007), *Ngữ pháp tiếng Việt* (tập 1), NXB Giáo dục, Hà Nội.
6. Đỗ Hữu Châu (2001), *Đại cương ngôn ngữ học*, tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội.
7. Đỗ Hữu Châu (2004), *Giáo trình Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Sư phạm Hà Nội.
8. Đỗ Hữu Châu, Bùi Minh Toán (2009), *Đại cương Ngôn ngữ học*, tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam.
9. Vũ Thị Sao Chi (2012), *Nghiên cứu, khảo sát ngôn ngữ hành chính phục vụ cho việc xây dựng Luật Ngôn ngữ ở Việt Nam*, Đề tài Nghiên cứu khoa học cấp Bộ.
10. Mai Ngọc Chừ - Vũ Đức Nghiệu - Hoàng Trọng Phiến (1997), *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
11. Phan Xuân Dũng (2007), *Hành vi ngôn ngữ điều khiển trong văn bản hành chính*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
12. Nguyễn Thiện Giáp (2009), *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
13. Nguyễn Thiện Giáp - Đoàn Thiện Thuật - Nguyễn Minh Thuyết (2008), *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
14. Tô Tử Hạ (2003), *Từ điển hành chính*, NXB Lao động - Xã hội.

15. Vũ Ngọc Hoa (2012), *Hành động ngôn từ cầu khiến trong văn bản hành chính*, Luận án Tiến sĩ, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.
16. Học viện Hành chính Quốc gia (2006), *Giáo trình kỹ thuật xây dựng và ban hành văn bản*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
17. Nguyễn Văn Khang (2000), *Sử dụng tiếng Việt trong giao tiếp hành chính, nhìn từ góc độ ngôn ngữ học xã hội tương tác*, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội .
18. Nguyễn Văn Khang (chủ biên) (2010), *Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính*, NXB Văn hoá - Thông tin, Hà Nội.
19. Nguyễn Văn Khang (2014), *Ngôn ngữ học xã hội*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
20. Nguyễn Văn Khang (2015), *Chính sách ngôn ngữ và lập pháp ngôn ngữ ở Việt Nam*, NXB Khoa học Xã hội.
21. Nguyễn Văn Khang (2015), *Tìm hiểu ngôn ngữ văn hóa Việt qua các khuôn giao tiếp tiếng Việt*, Việt Nam học những phương diện văn hóa truyền thống, NXB Khoa học Xã hội.
22. Đinh Trọng Lạc (1995), *Phong cách học tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội.
23. Phạm Thị Mai (2011), *Đặc điểm ngôn ngữ của văn bản hành chính và các lỗi thường gặp qua khảo sát tại huyện Quảng Xương - Thanh Hóa*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Vinh.
24. Nguyễn Thị Ly Na (2014), *Đặc điểm từ ngữ trong các bản Hiến pháp của Việt Nam*, Luận văn Thạc sĩ, Học viện Khoa học Xã hội.
25. Đỗ Thị Thanh Nga (2016), *Nghiên cứu ngôn ngữ trong văn bản hành chính tiếng Việt ở góc độ dụng học*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Sư phạm Hà Nội.
26. Hoàng Phê (chủ biên) (1995), *Từ điển Tiếng Việt*, NXB Trung tâm Từ

điền học.

27. Vương Đình Quyền (2005), Lí luận phương pháp công tác văn thư, NXB Đại Học Quốc Gia.
28. Võ Văn Thành (2009), Đặc điểm ngôn ngữ văn bản hành chính tiếng Việt trong lĩnh vực thương mại, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh.
29. Phạm Tất Thắng (2002), Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
30. Trần Ngọc Thêm (1985), Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt, NXB Giáo dục, Hà Nội.
31. Thông tư số 01/2011/TT-BNV ngày 19/01/2011 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ về Hướng dẫn kỹ thuật trình bày văn bản hành chính.
32. Bùi Minh Toán, Lê A, Đỗ Việt Hùng (2012), Tiếng Việt thực hành, tái bản lần thứ 12, NXB Giáo dục, Hà Nội.
33. Nguyễn Đức Tồn, Một số vấn đề nghiên cứu, xây dựng và chuẩn hóa thuật ngữ tiếng Việt trong thời kì hội nhập, toàn cầu hóa hiện nay, Tạp chí Ngôn ngữ số 12/2010 và 1/2011.
34. Đoàn Trọng Truyền (1997), Hành chính học đại cương, NXB Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
35. Viện Ngôn ngữ học (2002), Tiếng Việt trong giao tiếp hành chính, NXB Văn hóa - Thông tin, Hà Nội.
36. Bùi Khắc Việt (1997), Kỹ thuật và ngôn ngữ soạn thảo văn bản quản lý nhà nước, NXB Khoa học Xã hội.

NGŨ LIỆU KHẢO SÁT

(1) “Nghị quyết số 04-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về tăng cường xây dựng, chỉnh đốn Đảng; ngăn chặn, đẩy lùi sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, những biểu hiện “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa” trong nội bộ”.

(2) “Nghị quyết số 05-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế”.

(3) “Nghị quyết số 06-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”.